



PHẬT HỌC

佛學

PHƯƠNG TIỆN TU HỌC PHẬT PHÁP - PHÁT HÀNH HÀNG THÁNG

SỐ 364, NĂM THỨ 30

THÁNG 11 NĂM 2024



Điện Tử Thư (E-Mail): huynhaitong@gmail.com

Mạng Nhện Toàn Cầu (World Wide Web): <http://www.nsphat-hoc.org>



NGUYỆT SAN PHẬT HỌC

Chủ Biên:

PHÚC TRUNG

Thủ Quỹ:

DIỆU LAN

Kiểm Soát:

PHƯỚC SƠN

Ban Biên Tập:

BÌNH ANSON

CHÂN ĐẠI LƯỢNG

MINH HÒA

NHÂN CA

TÂM KHÔNG

TÂM TUỆ TĨNH

TUỆ VIÊN

Cộng Tác:

CHÍNH HẠNH

HÀN TRÚC

HỒNG DƯƠNG

MINH CHÁNH

MINH ĐỨC

TRẦN TRUNG ĐẠO

Kỹ Thuật:

MINH HÒA

NHÂN CA

Mục Lục

<u>Nhất tâm niệm Phật</u>	Ban Biên Tập	3
<u>Thiền đình một PP. biến cải tâm linh</u>	Hoang Phong dịch	4
<u>Pháp Cú: 411 Phẩm Bà La Môn</u>	HT. Th. Minh Châu dịch	7
<u>Thơ: Theo dấu chim bay</u>	Phổ Đồng	7
<u>Người PT Mỹ gốc V. trước cuộc bầu cử TT Mỹ</u>	Tâm Diệu	8
<u>Thơ: Công án lá xanh</u>	Minh Đức Triều Tâm Ảnh	20
<u>Chết: Một tiến trình phổ quát</u>	Vĩnh Hằng	21
<u>Thơ: Em về mây trắng đôi hoa</u>	Tuệ Nga	24
<u>Cõi âm có hay không ?</u>	Minh Chi	25

Tranh bìa

Hoa Sen

**Đôi lời thưa trước cùng quý tác giả có bài
đăng trong**

Nguyệt San Phật Học

Nhằm mục đích hoằng dương Phật Pháp, Nguyệt San Phật Học đăng lại một số bài từ các Tạp Chí, Sách, Báo Phật Giáo. Có những bài không thể liên lạc được với tác giả, xin quý vị hoan hỷ miễn thứ cho.

Ban Biên Tập

Nguyệt San Phật Học

Nhất tâm niệm Phật

Người tu theo pháp môn Tịnh độ gọi là **Tịnh độ tông** hay **Tịnh thổ tông** (zh. *jìngtǔ-zōng* 淨土宗, ja. *jōdo-shū*), có khi được gọi là **Liên tông** (zh. 蓮宗), là một pháp môn quyền khai của Phật giáo, trường phái này được lưu hành rộng rãi tại Trung Quốc, Nhật Bản và Việt Nam do Cao tăng Trung Quốc Huệ Viễn (zh. 慧遠, 334-416) sáng lập và được Pháp Nhiên (法然, ja. *hōnen*) phát triển tại Nhật. Mục đích của Tịnh độ tông là tu học nhằm được tái sinh tại Tây phương Cực lạc (sa. *sukhāvatī*) Tịnh độ của Phật A-di-đà.

Đặc tính của tông này là lòng tin nhiệt thành nơi Phật A-di-đà và sức mạnh cứu độ của vị Phật này, là vị đã thệ nguyện cứu độ mọi chúng sinh quán tưởng đến mình. Vì thế chủ trương tông phái này có khi được gọi là "tín tâm", thậm chí có người cho là "dễ dàng", vì chỉ trông cậy nơi một lực từ bên ngoài (tha lực) là Phật A-di-đà.

Phép tu của Tịnh độ tông chủ yếu là niệm danh hiệu Phật A-di-đà và quán tưởng Cực lạc. Ba bộ kinh quan trọng của Tịnh Độ tông là: Vô lượng thọ kinh (sa. *sukhāvatī-vyūha*), *A-di-đà kinh* (sa. *amitābha-sūtra*) và Quán Vô Lượng Thọ kinh (sa. *amitāyurdhyāna-sūtra*).

Trong Tịnh độ tông còn có những vị Bồ Tát nổi bật là: Quan Thế Âm Bồ Tát, Đại Thế Chí Bồ Tát, Địa Tạng Vương Bồ Tát,...

Ngày nay Tịnh độ tông là tông phái Phật giáo phổ biến nhất tại Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc và Việt Nam.

Người ta nhận thấy rằng tu theo pháp môn này rất đơn giản, chỉ cần miêng niệm Nam mô A Di Đà Phật là được. Thật ra thì miêng niệm đồng thời tâm của người niệm phải tưởng nhớ đến hình ảnh đức Phật A Di Đà.

Gọi là nhất tâm có nghĩa nôm na là miêng chúng ta phát âm Nam-mô-A-Di-Đà, đồng thời tâm chúng ta luôn luôn nghĩ đến hình ảnh đức Phật A Di Đà.

Có người miêng niệm Phật tay lần chuỗi hạt, lần chuỗi cốt để tính thời gian đã niệm lâu hay mau trong nửa giờ, bốn mươi lăm phút hoặc một giờ ...

Dẫu sao thì thời công phu của một người tu Tịnh độ phải nhất tâm hay cng gọi là nhiếp tâm miêng niệm, tâm tưởng đến đức Phật A Di Đà, tâm càng thanh tịnh tức luôn luôn tưởng nhớ đức Phật A Di Đà thì kết quả mới tốt đẹp như mong muốn.

BBT/NS/PHẬT HỌC

Thiền định

một phương pháp biến cải tâm linh

Đức Đạt-lai Lạt-ma và Ugyen Sangharakshita
Hoang Phong chuyển ngữ

VII. Các cấp bậc của người bồ-tát (6 bài)

Bài 44 - Các cấp bậc của người bồ-tát

Bài 45 - Kalyana-mitra hay những người bạn tâm linh

Bài 46 - Tam bảo

Bài 47 - Bốn thể loại bồ-tát

Bài 48 - Người bồ-tát không bao giờ thoái lui.

Bài 49 - Người bồ-tát dưới hình thức Pháp thân.

Bài 48 Người bồ-tát không bao giờ thoái lui.

Cấp bậc thứ ba trong hệ thống thứ bậc của người bồ-tát là một cấp bậc không đánh dấu bởi một sự thăng tiến mới nào mà trái lại toàn bộ các cảm nhận của người bồ-tát đều bị đảo ngược. Tất cả mọi tín hiệu bình thường nói lên các cảm nhận cũng như các cách nhìn quen thuộc trước đây của người bồ-tát về mọi sự vật đều bị lỗi thời, kể cả lòng từ bi nơi họ cũng vậy, cũng trở nên hết sức khó mô tả. Chẳng qua là vì cách nhìn của người bồ-tát vào sự hiện hữu đã trở thành khác hẳn (*thật ra cấp bậc thứ ba của người bồ-tát là một cấp bậc hoàn toàn đổi mới, tạo ra cho họ một sự hiểu biết hoàn toàn mới lạ về thế giới và cả con người của chính họ, một sự hiểu biết đi ngược lại với sự hiểu biết mang tính cách nhị nguyên và quy ước của họ trước đây. Nhà sư Sangharakshita gọi sự hiểu biết mới lạ đó là một sự cảm nhận đảo ngược của người bồ-tát đối với hiện thực*). Các thể

loại (*category*) về cái tôi của mình và của các kẻ khác vụt trở thành một giấc mơ hay một ảo giác (*sự khác biệt giữa các thể dạng về cái tôi của mình và của kẻ khác trở thành một cái gì đó không thật, hoàn toàn lu mờ hay giả tạo*). Thế nhưng chính điều đó lại là cách xác nhận sự thăng tiến tâm linh của mình. Theo quan điểm của Đại thừa và nếu bạn là một người bồ-tát, thì điều sẽ cho thấy bạn đã vượt được điểm mốc "không còn quay trở lại nữa", tức là đã bước được vào bên trong cửa ngõ của dòng chảy (*nếu nói theo Phật giáo Theravada*). Thế nhưng trước khi bước được vào địa giới thứ tám (*trong số mười địa giới / bhumi của người bồ-tát, theo quan điểm của Đại thừa*) thì bạn vẫn có thể còn bị đánh lạc hướng trước lý tưởng của người bồ-tát. Chỉ khi nào bắt đầu bước được hẳn vào bên trong địa giới thứ tám, thì khi đó bạn mới thật sự trở thành một người bồ-tát không còn quay trở lại (*không còn thoái lui*). Điều đó cho thấy con đường rất dài. Trên đoạn đường đó vẫn còn rất nhiều hiểm nguy, tức là không những bạn có thể bị đánh lạc hướng trong cuộc sống tâm linh của mình, mà còn có thể rơi vào tình trạng tu tập mang tính cách cá nhân. Các nguy hiểm đó chính là sự buông bỏ quyết tâm cố gắng đạt được sự Giác ngộ vì sự an lành của tất cả chúng sinh, để chỉ biết nghĩ đến sự giác ngộ của cá nhân mình.

Dẫu sao đi nữa, các bạn cũng nên hiểu rằng một khi đã bước theo lý tưởng của người bồ-tát một cách nghiêm chỉnh, thì lý tưởng đó

sẽ trở thành cả một sự thách đố phi thường đối với các bạn. Niềm thiết tha đạt được Giác ngộ vì sự an lành của tất cả chúng sinh hầu giúp mình cảm nhận được lòng từ bi đối với họ, chính là ước nguyện của người bồ-tát. Thật hiển nhiên, điều đó cho thấy không những bạn sẽ phải tiếp cận với vô tận chúng sinh mà còn phải tỏ lộ cả lòng từ bi đối với những người mà sự tiếp xúc trước đây với họ từng gây ra đủ mọi thứ khó khăn cho mình. Phải nói rằng con người lắm khi rất khó chịu, đàn độn, yếu đuối hoặc quá đại dốt. Ngay cả đối với những người bồ-tát còn đang bước đi trên con đường, có nghĩa là trước khi đạt được địa giới thứ tám, đôi khi cũng có thể phò mặc những kẻ đang trong cảnh tuyệt vọng. Họ có thể tự nghĩ như thế này : "Tôi chẳng có cách nào khác giúp họ được cả. Thôi thì cứ mặc kệ họ, họ muốn làm gì thì làm, tôi chỉ biết nghĩ đến sự giải thoát cho cá nhân tôi mà thôi". Thế nhưng đối với chủ đích ban đầu của mình (có nghĩa là tu tập vì tất cả chúng sinh) thì điều đó sẽ là một sự thoái lui, một sự thất bại.

Vậy người bồ tát sẽ phải làm gì để không bị thoái lui? Đến một lúc nào đó sự thắc mắc trên đây có thể không đặt thành vấn đề đối với cá nhân mình (bởi vì trước khi đạt được thể dạng không còn thoái lui, thì tất nhiên mình hiểu rằng bất cứ lúc nào mình cũng có thể bị thoái lui, do đó mình sẽ không thắc mắc gì cả về điều này, thế nhưng sau khi đã đạt được thể dạng không thoái lui thì thắc mắc đó biết đâu cũng có thể hiện lên với mình), tuy nhiên ít nhất chúng ta cũng thử tìm hiểu xem kinh sách nói về điều này như thế nào. Nói chung khi một người bồ-tát đã thực hiện được sự trống không (tánh không) rộng lớn, thì sẽ không còn thoái lui nữa (khi đã quán thấy sâu xa được sự trống không của thế giới và của chính mình

thì người bồ-tát sẽ không còn bám víu vào thế giới và cả chính mình). Như chúng ta đã thấy trên đây, yếu tố quan trọng nhất trong sự thực hiện về sự trống không đó chính là khía cạnh liên quan đến sự tách biệt (phân biệt) giữa những gì do điều kiện mà có (conditioned / duyên khởi, tức là những gì bị trói buộc bởi quy luật nguyên-nhân-hậu-quả trong nguyên lý tương liên, tương tác và tương tạo giữa mọi hiện tượng / interdependence) và phi điều kiện (unconditioned / phi duyên khởi, tức là thoát ra khỏi nguyên lý tương liên trên đây). Khi nào sự cảm nhận về sự trống không rộng lớn bùng lên với mình, thì chúng ta tất sẽ phải nhận thấy thật minh bạch sự tách biệt giữa hai thứ đó (do điều kiện mà có và phi điều kiện) cũng chỉ đơn giản là một phương cách tiện lợi (giúp mình phân biệt giữa hai thứ đó : do điều kiện và phi điều kiện), nhưng không mang một giá trị nào cả trên phương diện tối hậu. Khi đi sâu vào những gì "do điều kiện mà có" (tức là tìm hiểu thật sâu xa về các hiện tượng chi phối bởi nguyên lý tương liên) thì người ta sẽ chạm trán với những gì "phi điều kiện" (phi duyên khởi, vượt thoát khỏi quy luật nguyên-nhân-hậu-quả), và ngược lại nếu đi sâu vào những gì "phi điều kiện" thì người ta sẽ chạm trán với những gì "do điều kiện mà có" (hình tướng là trống không, trống không là hình tướng / sắc tức thị không, không tức thị sắc)

Chủ trương cá nhân trong lãnh vực tâm linh (tức là tu tập cho riêng mình) được dựa vào cách suy nghĩ nhị nguyên (dualistic thinking), một sự suy nghĩ cho rằng có một cái gì đó phi điều kiện "ở trên cao" hay "ở tận phía đằng kia", và người ta ước mong các nơi đó sẽ là một lối thoát (một cửa ngõ) giúp mình thoát ra khỏi những gì do điều kiện mà có. Thế nhưng khi thực

hiện được sự trống không rộng lớn (*tánh không*), thì các bạn sẽ nhận thấy không đúng là như vậy. Các bạn sẽ nhận thấy mọi vấn đề, chẳng hạn như giữa những gì do điều kiện mà có (*conditioned / do duyên khởi mà sinh ra*) và phi điều kiện (*unconditioned / không do duyên khởi mà có*), hoặc giữa "nơi này" và "nơi kia", đều không thật. Cũng tương tự như vậy, quyết định bước đi một mình hay cùng đi với nhiều người khác, hoặc đi ngược về phía sau, hay đứng dừng lại, thì cũng chẳng khác gì như một trò chơi, một giấc mơ hay một sự giả đồ.

Các bạn thức tỉnh trước cơn mơ của sự suy nghĩ nhị nguyên để trông thấy ánh sáng và thực thể (*reality / thực tánh*) của một tâm thức đơn thuần, một tâm thức phi đối nghịch, hoặc các bạn cũng có thể gọi điều đó bằng bất cứ một thuật ngữ nào khác tùy theo sở thích của các bạn" (*tâm thức phi đối nghịch là một tâm thức trong đó tất cả các hình thức nhị nguyên: chủ thể và đối tượng, mình và kẻ khác, nơi này và nơi kia, trên trời và dưới đất, nirvana và samsara, v.v, đều bị xóa mờ và hoà lẫn với nhau, nói một cách khác là tất cả cũng "chỉ là như thế" / tathagata*). Các bạn sẽ nhận thấy trong những nơi tốt cùng của tâm thức mình, những gì "do điều kiện" [mà có] cũng là những gì "phi điều kiện". Bản *Tâm Kinh* nói lên sự kiện đó bằng các thuật ngữ như sau : *rupa* (*thân xác hay hình tướng*) là *shunyata* (*sự trống không hay tánh không*) và *shunyata* cũng là *rupa* (*hình tướng là trống không, trống không là hình tướng / sắc tức thị không không tức thị sắc*). [Tóm lại] chẳng có bất cứ một thứ gì để mình phải lần tránh nó, và cũng chẳng có một nơi nào khác giúp mình lần tránh. Các bạn sẽ nhận thấy sự phi lý hoàn toàn của ý niệm về sự giải thoát mang tính cách cá nhân. Các bạn sẽ không thể nào còn rơi

vào sự giải thoát cá nhân được nữa, bởi vì chẳng có một sự giải thoát cá nhân nào cả để mà rơi vào đó. Sự thực hiện (*quán thấy*) đó sẽ khiến người bồ-tát "không còn thoái lui" (*không còn thụt lùi hay quay trở lại nữa*).

Nếu tò mò muốn biết thêm xem mình đã đạt được cấp bậc không còn thoái lui hay chưa, thì trong tập kinh *Hoàn thiện Trí tuệ* (*Prajnaparamita sutra / Kinh Bát-nhã-ba-la-mật-đa*) có nêu lên nhiều cách giúp chúng ta có thể nhận thấy được điều đó. Tập kinh này cho biết khi đã trở thành một "người bồ-tát không còn thoái lui", thì khi đó nếu có ai hỏi mình về bản chất của mục đích tối hậu [trong sự tu tập của mình] là gì, thì mình sẽ không còn sử dụng các thuật ngữ như *nirvana* (niết-bàn) hay sự giải thoát cá nhân để trả lời họ nữa, mà nhất thiết chỉ nói với họ về thể dạng từ bi trong cuộc sống tâm linh của mình (*câu này có nghĩa là khi nào mình đã trở thành một người bồ-tát không còn thoái lui và nếu có ai hỏi mình về mục đích tối hậu trong việc tu tập của mình là gì, thì khi đó mình sẽ không còn sử dụng các thuật ngữ mang tính cách nhị nguyên và đối nghịch để trả lời họ mà chỉ nêu lên cho họ biết là mục đích của sự tu tập đó của mình là lòng từ bi vô biên và sâu kín bên trong con tim và tâm thức mình*). Ngoài ra chúng ta cũng có đủ mọi thứ ước mơ mang tính cách khuôn mẫu (*archetypal / mẫu mực, lý tưởng*), và qua các ước mơ đó biết đâu chúng ta cũng có thể cảm thấy mình trở thành một vị phật, đứng ra thuyết giảng dharma cho các vị bồ-tát và những người tu tập paramita (*luyện tập các phẩm tính hoàn hảo*) đang vây quanh mình. Hoặc đặc biệt hơn nữa, chúng ta cũng có thể cảm thấy mình đang hy sinh đời mình vì tất cả chúng sinh, thể nhưng mình vẫn cứ cảm thấy thật hạnh

phúc trong lòng. Sau hết cũng có một dấu hiệu khác báo cho mình biết là mình không còn thoái lui nữa, đó là khi nào đã trở thành một người bỏ-tất không còn thoái lui, thì chính sự thối mắc (tự hồi) đó sẽ không còn hiện lên trong tâm thức mình nữa.

Bures-Sur-Yvette, 10.10.21
Hoang Phong chuyên ngữ

Pháp Cú

HT. Thích Minh Châu dịch

Phẩm Bà La Môn
411

Người không còn tham ái,
Có trí, không nghi hoặc,
Thế nhập vào bất tử,
Ta gọi Bà-la-môn



Theo dấu chim bay

Phổ Đông

Xưa nếu biết cuộc đời là cõi tạm
Thì lối về đã theo dấu chân nai
Người cứ tưởng ta bà là cõi thật
Nên nghìn đời vẫn theo dấu chim bay.

Sầu hui hắt hai bờ loan nắng vờ
Mộng trần gian và hiện thật đâu rồi?
Giờ ngoảnh lại bóng nhòa quên mất dấu
Bước tiếp theo nghe quờ quạng bồi hồi!

Việc quá khứ chỉ bày qua ký ức
Nuối tiếc nhiều và ray rức khôn nguôi
Hiện tại hạnh phúc đan xen ít ỏi
Khổ đau nhiều, hận tủi lại càng tăng.

Tương lai chưa đến mù mờ nào biết
Thả đường dài quanh quẩn mỗi gót chân
Một trăm năm bay vèo theo giọt nắng
Chờ trăng già mơ hỏi tuổi trăng non!

Sỏi lãng mòn tuổi buồn lên lá thắm
Rừng vẫn xanh đã dựng bóng trắng qua
Suối róc rách chở trăng về bến cũ
Nước xa nguồn về cội lạnh dòng ca.

Mây bóng lay gió về mưa chớm động
Tàn thu, đông nghe lạnh tủi đã buồn
Sầu ly biệt hắt hui bờ nắng vọng
Èn cựa mình ngơ ngác động xuân phong.

Rồi một sớm tàn xuân qua lửa hạ
Đào mai buồn ủ rũ bóng chiều dằng
Nụ có biếc tuổi xanh, vàng chuyển dịch
Lại một đời xê dịch nổi băng khuâng.

Vì vô thường luôn luôn là biến dịch
Nên vô thường luôn hiện hữu như Không
Bờ quá khứ tương lai thành không tưởng
Niềm băng khuâng chợt sáng đôi chân đi.



NGƯỜI PHẬT TỬ MỸ GỐC VIỆT TRƯỚC CUỘC BẦU CỬ TỔNG THỐNG HOA KỲ

Ban Biên Tập Thư Viện Hoa Sen - Tâm Diệu

Khi ngày bầu cử đến gần, nhiều người trong chúng ta bị cuốn vào những cuộc trò chuyện chính trị, đôi khi khiến chúng ta cảm thấy khó chịu hoặc muốn nổi giận, muốn văng tục và chửi thề như nhiều chính trị gia Hoa kỳ ngày nay khi vận động tranh cử thường dùng “chữ F”. Mặc dù cảm giác đó có thể xảy ra trong một khoảng thời gian ngắn nhưng nó cũng có thể gây tổn hại lâu dài cho tâm trí, cơ thể và các mối quan hệ của chúng ta. Vậy, chúng ta có thể làm gì với sự tức giận mà chúng ta có thể phải trải qua trước tình hình chính trị ngày nay?

Theo Phật giáo thì mọi sự vật đều vô thường, ngay cả những tình huống chính trị dường như không thể cứu chữa được. Cố Hòa thượng Thích Thánh Nghiêm, một vị cao Tăng thời hiện đại thường nói rằng mọi việc không diễn ra như mong đợi là điều hết sức bình thường và hiếm khi mọi việc diễn ra suông sẻ. Vậy nên **“Hãy đối mặt với mọi thứ bằng một tâm trí bình thường,”**.

Một tâm trí bình thường, là một tâm trí không bị xáo trộn, bối rối bởi những phiền não và những quan điểm sai lầm, không hề nản lòng khi đối mặt với những khó khăn. Tại sao không nản lòng? Bởi vì vạn sự vạn vật đều vô thường, bất cứ thể chế chính trị nào cũng mang tính vô thường và vì thế không thể tồn tại mãi được và nếu con người không ý thức điều này, cho mọi thứ là thường còn thì sẽ gánh chịu

khổ đau. Chế độ phong kiến hàng ngàn năm thống trị và ăn sâu vào tư tưởng nhân loại cũng phải sụp đổ. Chủ nghĩa phát xít không thể kéo dài mãi và đời sống của nó thật ngắn ngủi. Chế độ cộng hòa non trẻ của miền Nam Việt Nam chỉ tồn tại 20 năm. Chế độ cộng sản Liên bang Xô Viết chỉ tồn tại 70 năm. Riêng nước Mỹ có một nền dân chủ tương đối lâu dài trên thế giới. Mặc dầu cứ mỗi 4 năm một lần người dân quyết định bầu chọn người lãnh đạo mới để duy trì nền dân chủ nhưng không ai biết chắc nền dân chủ Mỹ sẽ biến thể. Biến thể như thế nào, thành xã hội chủ nghĩa, thành cộng sản hay thành phát xít như Đức Quốc Xã thời xưa? Không ai dám bảo đảm rằng Hoa Kỳ sẽ không theo thể chế cộng sản hay Trung Quốc sẽ không theo thể chế tư bản. Dĩ nhiên, một chế độ mới, không phải tư bản cũng không phải cộng sản, hoặc tốt đẹp hơn hoặc xấu xa hơn sẽ ra đời. Không ai biết được nhưng có một điều chắc là nó sẽ thay đổi vì vạn sự vạn vật trên thế gian này là vô thường.

Vô thường là sự biến đổi, là không thường còn, không mãi ở yên trong một trạng thái nhất định mà thay đổi từ trạng thái này sang trạng thái khác, từ hình thành đến phát triển rồi tan rã.

Tất cả những hiện tượng dù thuộc tâm lý hay ngoại cảnh tự nhiên đều vô thường. Ngay cả yêu thương và ghét bỏ, hôm nay mới nói lời yêu thương nhưng ngày mai đã chia tay, ly dị, căm hờn. Nhà chính trị mới hời sáng vừa bắt tay nhau, nói cười rộn rã

nhưng buổi chiều đã mặt sát nhau, nói những lời không phải tiếng của người văn minh. Lòng người thay đổi như chong chóng, thậm chí chóng mặt hơn cả chong chóng. Cũng vậy, không có gì là ngạc nhiên khi bầu trời sáng nắng chiều mưa, có lúc vừa mưa vừa nắng.

Cho nên hãy biết rằng không có gì là mãi mãi, mà luôn có sự thay đổi. Hoa Kỳ trước đây là kẻ thù của Việt Nam nay hai nước là bạn thân thiết của nhau, đã cùng sánh vai nhau nâng lên mức đối tác chiến lược toàn diện. Nhưng ai biết được ngày mai?!

Giáo lý vô thường duyên sinh của Phật giáo dạy rằng không một vật nào tồn tại độc lập và không vật nào thường còn, tất cả đều nương vào nhau, cái này sinh thì cái kia sinh, cái này diệt thì cái kia diệt.... Học thuyết chính trị cũng không phải là chân lý bất di bất dịch và khó tránh dị bản. Triết học Marx-Lenin mà người ta nghiên cứu và áp dụng ngày nay chưa hẳn là điều hai ông này muốn nói đến.

Thời đại thay đổi nên chủ nghĩa cộng sản cũng thay đổi theo. Tương tự như vậy với chủ nghĩa tư bản. Chế độ tư bản ở Anh không hoàn toàn giống với lần đầu tiên xuất hiện tại đất nước này. Nước Mỹ bây giờ cũng đã và đang thay đổi. Đảng Cộng hòa không phải là đảng Cộng hòa thời Washington, thời Reagan.

Mọi thứ đều tạm thời hay giả tạm, kể cả bản thân mỗi người, bản thân nhà chính trị và nền chính trị.

Vô thường là định luật tự nhiên của vũ trụ, giống như luật nhân quả, chi phối đời sống con người và vạn vật một cách tự nhiên, không ngấm ngấm mà biểu hiện đầy

dầy từng khoảnh khắc ngắn ngủi của thời gian. Con người phải chấp nhận nó, không muốn cũng không được. Vô thường không mang đến đau khổ mà mang đến hạnh phúc. Mặc kẹt vào thường, khổ đau sẽ hiện diện triền miên.

Trước cuộc bầu cử tổng thống ở Hoa Kỳ, người Phật tử Hoa Kỳ gốc Việt bầu chọn cho ai thì cứ việc bầu chọn theo chính kiến của mình nhưng xin hãy đừng ép buộc người khác, kể cả anh em và con cái của mình trong gia đình. Hãy xem tất cả chỉ là tạm thời. Mọi sự việc sẽ qua đi và 4 năm nữa sẽ lại thay đổi. Biết được như thế, con người giữ được bình tĩnh thản nhiên trước cảnh đổi thay bất ngờ.

Hãy quán chiếu Luật Vô Thường, hãy quán chiếu thế gian như mộng để có một tâm hồn thanh thản theo lời dạy của Phật trong Kinh Kim Cang:

*Nhất thiết hữu vi pháp
Như mộng, huyễn, bào, ảnh
Như lộ diệt như điện
Ứng tác như thị quán.*

*(Tất cả các pháp hữu vi.
Như mộng huyễn, như bọt ảnh,
Như sương mai, như điện chớp.
Nên quán xét đúng như vậy.)*

Hay như Cư sĩ Bàn Long Uẩn nói “Chỉ xin coi những cái hiện hữu là không, và cũng đừng coi cái không là thật. Tất cả thế gian này đều như bóng, như vang”. (“I beg you just to regard as empty all that is existent and to beware of taking as real all that is non-existent. Fare you well in the world. All is like shadows and echoes.”)

Ban Biên Tập = Thư Viện Hoa Sen

CẢI ĐẠO

Trần Kiêm Đoàn

Tôn giáo có mặt cùng thời với lịch sử con người. Có vật chất, tất phải có tinh thần. Có sống chết, có hiện tượng còn mất trong đời sống vật lý, tất phải có các mô thức tâm lý và tâm linh để chống lại sự mất còn bèo bọt đó. Từ đây, tham vọng bất tử của con người là phải xây dựng một hệ thống thần linh để nuôi lớn hy vọng (có thật) thành đức tin (ước mơ) rằng, con người sẽ sống đời vĩnh hằng sau khi chết trong một thế giới thiêng liêng của thần linh. Phản ứng tâm linh thời sơ khai nhất của con người trước một cuộc sống biến động vô thường là sự sợ hãi và kính ngưỡng đối tượng thiên nhiên chung quanh như đất, đá, núi sông... cũng như những hiện tượng thiên nhiên như mây mưa, sấm sét, gió bão...

Khi nếp sống bầy đàn từng bước vào tổ chức xã hội – có người cầm đầu, có kẻ thừa hành – thì sinh hoạt tôn giáo cũng dần dà phát triển tương ứng. Con người đi từ hình thức tâm linh nguyên sơ như bái vật giáo, phiếm thần giáo thành hình thức tôn giáo có quy củ và quy mô như ngày nay.

Thế quyền và giáo quyền theo nhau như bóng với hình. Thế quyền có hệ thống lý thuyết, chủ nghĩa; có lãnh tụ, quan chức, binh sĩ thì giáo quyền cũng phải có giáo lý, giáo chủ, giáo hội và tu sĩ.

Khi có từ hai đến nhiều tôn giáo trong cùng một xã hội thì sự xung đột nội tại và ngoại cảnh xảy ra như một điều tất yếu. Hiện tượng thay đổi xảy ra thường xuyên khi âm thầm, riêng tư và thuận chiều; khi ồn

ào, xung đột và vọng động giữa những người theo các tôn giáo khác nhau là sự cải đạo. Cải đạo là một tiến trình chuyển đổi đức tin và phương tiện gìn giữ, thể hiện đức tin tâm linh riêng của cá nhân hay tập thể. Biểu hiện thông thường nhất là sự thay đổi từ tôn giáo này sang tôn giáo khác do động cơ và hoàn cảnh riêng. Trong vòng từ 5 nghìn năm qua – thời điểm mà Ấn Độ giáo (Hinduism) được xem là tôn giáo xưa nhất của con người ra đời theo tinh thần kinh Vệ Đà (Vedas) – nhân loại đã tốn quá nhiều tâm não, thời gian và máu lệ cho sự thay đổi tôn giáo này.

Việt Nam là một nước nông nghiệp truyền thống nên có thể nói rằng, tín lý cốt lõi nhất của dân tộc là nếp sinh hoạt tâm linh do sự kết hợp đồng bộ giữa lòng kính ngưỡng sức mạnh thiên nhiên Trời Đất; sự tưởng nhớ biết ơn, thờ phụng Tổ Tiên và nếp sống lương thiện làm người cho Phải Đạo. Có thể nói một cách nôm na rằng, Sống-Cho-Phải-Đạo là hình thức "tôn giáo" đầu tiên của dân tộc Việt từ thời mở nước trải hơn 4 nghìn năm qua. Cho đến khi đạo Phật truyền sang Việt Nam vào cuối thế kỷ thứ 2 và đạo Thiên chúa truyền vào Việt Nam vào thế kỷ thứ 16 thì vấn đề cải đạo mới được xem như một hiện tượng xã hội và tâm linh.

Cải đạo là chuyển đổi cả một hệ thống tín lý đã biến thành đức tin nơi mỗi con người, nên còn có người liên tưởng một cách nghiêm trọng rằng, "cải đạo là thay đổi linh hồn"! Trong những cộng đồng và xã hội càng bảo thủ, khép kín thì sự cải đạo diễn ra càng tạo

nên áp lực và phản ứng gay gắt.

Luật pháp thế quyền phần lớn tôn trọng sự chọn lựa cải đạo như một quyền tự do tín ngưỡng. Thế nhưng phản ứng giáo quyền thường không chế gay gắt sự cải đạo và răn đe như là "theo ngoại đạo tà giáo" hay "bán linh hồn cho quỷ sứ"!

Gần đây, khi sự giao lưu thế giới trở nên cởi mở, nhanh chóng và rộng rãi hơn người ta thường xuyên nghe đến những sinh hoạt của nhiều cá nhân, phe nhóm, giáo phái... nhiều nơi trên thế giới rất lạ lùng. Có khi thú vị, hài hòa; có khi xót xa, thô bạo.

Để minh họa cho hiện tượng cải đạo một cách cụ thể và tương đối quảng bá rộng rãi trên mạng lưới truyền thông (người viết tránh dùng chữ "ồn ào"), xin đơn cử trường hợp cải đạo của ông Nguyễn Huệ Nhật, do chính ông thuật lại bằng giấy trắng mực đen.

*

Hội Thơ Tài tử Việt Nam được thành lập năm 1994 tại Sacramento, tiểu bang California, nước Mỹ. Đây cũng là địa phương mà người viết bài này đang sinh sống.

Một hôm, nhà thơ Như Hoa Lê Quang Sinh, người chủ trương Hội Thơ Tài tử Việt Nam nói trên, gọi điện thoại cho tôi, nói về tác phẩm mới của một hội viên trong Hội Thơ Tài tử vừa mới xuất bản. Anh Như Hoa cẩn thận giới thiệu trước tác giả của tập sách này là một người từ Việt Nam mới qua Đức theo diện "xuất khẩu lao động". Đó là cuốn *Từ áo cà sa đến thập tự giá* của Nguyễn Huệ Nhật^[1]. Tập sách này đã được

anh Như Hoa và các cộng tác viên của anh trong Hội Thơ bảo trợ trang trí, trình bày, lên khuôn, in ấn và phát hành. Anh ngỏ lời muốn tôi đọc và có ý kiến về cuốn sách này. Vốn rất kính mến anh và các vị khác trong Hội Thơ cộng với tình cảm yêu chuộng văn học nghệ thuật sẵn có, tôi nhận lời. Tôi vốn quý sách như quý tình bằng hữu nên sáng hôm sau, vội vã ra báo Làng, Sacramento, để nhận tập sách.

Lòng tự dặn lòng là sẽ giữ lời hứa với anh Lê Quang Sinh; cũng như từ trong thâm sâu của ý thức, tôi tự hứa là sẽ đọc và phân tích tác phẩm một cách khách quan bằng cảm quan nghệ thuật và sự hiểu biết khiêm tốn của mình.

Về hình thức, tập sách dày 300 trang và in ấn rõ ràng. Hình bìa chụp chân dung tác giả Nguyễn Huệ Nhật mặc áo cà sa vàng, đứng bên tường hoa giấy màu hồng leo quanh lưới trông lơ mơ như dây kẽm gai. Và phía góc chân trời nổi lên cây thánh giá màu xám gắn trên một điểm tựa không có hình thù rõ rệt. Hình bìa sau là ảnh chụp chung của tác giả Nguyễn Huệ Nhật và thi sĩ Bùi Giáng.

Tôi đọc đi, rồi đọc lại để cố gắng nắm bắt một cách tương đối chuẩn xác nội dung của tập sách hầu tránh những nhận xét có tính cách chủ quan và thiên vị khi nhận định.

Nội dung chủ yếu là tự truyện về cuộc đời của tác giả Huệ Nhật. Tất cả cuốn sách có thể tóm gọn trong ý chính là: *"Thuở nhỏ tu hành theo đạo Phật, rồi hoàn tục. Lấy vợ lần thứ nhất. Rồi lấy vợ lần thứ nhì, có con, làm ăn, mảnh mướm đòn phép, chịu đựng nhiều vinh nhục. Cuối cùng cải đạo, theo Tin lành. Phương tiện sử dụng tạm thời là quay lại phê phán, phủ nhận đạo*

Phật để giải thích tại sao bỏ Phật theo Chúa. Ngôn ngữ và văn phong trong toàn tập sách thuộc trường phái "thích chi nói đó". Bằng chứng và luận chứng được chọn làm xương sống cho tác phẩm là sự suy diễn tùy tiện căn cứ trên những "sự cố" cá nhân và xã hội không có cơ sở để kiểm chứng hay đối chứng được".

Một dòng đời như thế của Nguyễn Huệ Nhật, thật ra, không có gì mới lạ trong một xã hội còn khó khăn, nghèo đói của buổi giao thời.

Điều diễn ra đây về bi hài ở đây là tuy Huệ Nhật đã cởi áo cà sa từ ba mươi năm trước nhưng vẫn còn nhân danh "đại đức" để lôi kéo sự chú ý mà ông đang cần. Theo tiểu sử của tác giả tự ghi là ông đã ra đời, lấy hai vợ, sống một cuộc đời đủ mùi vị chua cay của trần tục. Ông theo đạo Tin lành là một chọn lựa cá nhân sau mấy chục năm rời xa đạo Phật. Nay bỗng dưng ông quảng áo cà sa vào chụp hình dưới chân thập tự giá và cho in lên bìa sách là một cách tái tạo hình ảnh hí lộng tôn giáo khó hiểu so với trình độ và năng lực ở tuổi Huệ Nhật.

Để diễn tuồng? Để nhấn mạnh và minh họa cho sự "ưu việt" của hành động từ bỏ Phật giáo qua Tin lành chăng? Để minh chứng cho đức tin của anh đi từ si mê đến giác ngộ chăng? Hay chỉ để bôi lem những biểu tượng thiêng liêng của giới tu sĩ Phật giáo? Dù xuất phát từ bất cứ động cơ nào đi nữa, thì việc một người đi tu (bất cứ đạo nào) đã cởi áo hoàn tục; nay lại dùng hình ảnh chiếc áo nhà tu truyền thống của giới tu sĩ tôn giáo mà mình không theo nên nên trả áo xuống đời để làm trò quảng diễn hay để phục vụ cho ý đồ cá nhân của mình đều là một lối hành xử thiếu ngay thẳng.

Về nội dung, tập sách *Từ áo cà sa đến thập tự giá*, Huệ Nhật đã sử dụng nhiều chi tiết "thâm cung bí sử" nhất của đời mình để làm tài liệu viết lách, minh họa và suy diễn. Lối văn trong sách ông không phải là văn chương sáng tạo mà cũng chẳng phải là ngôn ngữ nghị luận. Đây là một lối hỏi đáp thắc mắc giữa Huệ Nhật với chú em tên Thúc ở Mỹ. "Dữ kiện" làm nền tảng cho lý luận và chứng minh chính là cuộc đời và sự suy nghĩ của ông. Bởi vậy, chính "thân thế và sự nghiệp" của Huệ Nhật là toàn bộ linh hồn và nội dung của tập sách 300 trang này.

Khi đọc một câu chuyện nói về đời tư của một người thì người đọc dễ tìm hiểu và phân tích cần phải cân trọng gấp đôi, nhất là khi những điều đề cập có liên quan đến tôn giáo. Bởi vậy, tôi cảm thấy cần thiết nói rõ quan điểm về tôn giáo của mình trước khi có đôi lời nhận định.

Tôi là một người theo đạo Phật và học Phật, nhưng đồng thời cũng là một học sinh xuất thân "trường Đạo" từ hệ thống giáo dục của Thiên chúa giáo Dương Sơn. Từ năm 1972 đến tháng 2-1975 tôi tình nguyện tham gia đoàn Giáo chức Công tác Xã hội Quảng Trị. Trong nhiều năm công tác, tôi có dịp điều hợp và thực hiện những chương trình xã hội và cứu trợ của các cơ quan Xã hội Tin lành Á châu (ACS), cơ quan Xã hội Tin lành Việt Nam (VNCS), chương trình Cứu tế Xã hội Công giáo (CARITAS). Từ 2 năm nay, tôi là giáo sư thỉnh giảng của Phân khoa Tâm lý thuộc hệ thống đại học Tin lành Presbyterian. Chính những hoạt động không có biên giới tôn giáo này đã mở mắt cho tôi có được một cách nhìn rất cởi mở và thoáng đạt về đức tin tôn giáo. Khi được học triết học Tây phương, tinh

thần và thái độ thông thoáng về tôn giáo của tôi càng được khẳng định về khái niệm "Oneness" (Uyên nguyên) khi suy tư về Tánh không, Duyên nghiệp của đạo Phật; về Thượng đế, về thánh linh của các tôn giáo khác. Tôi đồng tình với quan điểm: *"Đạo là con đường (dẫn đến chân, thiện, mỹ), chứ không phải đạo là pháo đài để cho con người tấn kích nhau từ trong lỗ châu mai của đức tin khép kín và tư tưởng hẹp hòi"* (Gabriel Marcel). ^[2]

Với một tinh thần tôn trọng đức tin và cung kính với tất cả các tôn giáo, tôi xin được đi vào nội dung của tập *Từ áo cà sa đến thập tự giá* (TACSĐTTG).

Tác giả Huệ Nhật, theo tiểu sử ghi trên bìa sau của sách, sinh năm 1946, cùng tuổi với tôi; nghĩa là cùng một thế hệ "chiến tranh Việt Nam" – một thế hệ mà niềm tin, tư tưởng, và ước vọng thường xuyên bị thử thách từ chân đến giả; chao đảo từ tả đến hữu; lung lay từ gốc đến ngọn theo đà ác liệt của cuộc chiến trên quê hương – Phải chăng vì thế mà tôi rất chia sẻ sự trăn trở, thao thức, xót xa của Huệ Nhật về sự khổ nhục của chính mình, của suy tư thâm lắng, của hoàn cảnh gia đình và xã hội chung quanh. Tất cả đều được thể hiện rõ nét hay bàng bạc từ đầu đến cuối tác phẩm.

Tập sách TACSĐTTG là một sự tập hợp tùy nghi, không có chương mục hay hệ thống rõ ràng. Đó là tập hợp những bức thư trả lời từng đoạn một của Huệ Nhật cho một bức thư dài của người em tên Thúc ở Mỹ với ngôn ngữ châm biếm, ca tụng Huệ Nhật lên tận mây xanh ở chỗ này; rồi mỉa mai đá ông lăn lóc ở chỗ khác. Người đọc không cần phải bận tâm đặt câu hỏi là có thật một bức thư như thế hay không? Vì dù có hay không thì đây cũng chỉ là một cách

riêng để gợi ý và đặt vấn đề của tác giả.

Nguyễn Huệ Nhật đã tự kể lại cuộc đời của mình trong tập sách như sau:

Trước hết, theo sự mô tả trong thư của người em tên Thúc thì bản chất "chông chênh" của Nguyễn Huệ Nhật được ghi nhận rằng:

"Từ một chú bé sáng trường làng, chiều chăn trâu, đã húi đầu hôm sớm kinh kệ, học hành đạo pháp, qua một thập niên lên đến chức đại đức. Thạo Phật pháp, biết rõ ngọn ngành rồi 'xù' Phật. Đến cuối thập niên 70 bắt đầu biết đến kinh thánh, tin Chúa... Một ngày nào đó chắc anh xù Chúa của giáo phái Tin lành nhảy qua rao giảng đức tin với Mohamét." (Trang 16)

Tuy đã đi tu, đã thọ cụ túc giới và trở thành một đại đức trong hệ thống tu sĩ Phật giáo nhưng Huệ Nhật chưa tự mình thực chứng bất cứ một kiến giải nhỏ nào về lý thuyết hay thực hành. Với một tu sĩ Phật giáo, chỉ sau khi được thọ cụ túc giới mới bắt đầu tình tuổi đạo, bất luận tuổi đời già trẻ bao nhiêu. Nếu căn cứ theo sự trích dẫn và luận giải trong sách thì tác giả Huệ Nhật chỉ mới "sơ sinh" trong hàng ngũ tu sĩ Phật giáo thời bấy giờ. Do đó, ông chỉ mới biết về đạo Phật qua lễ nghi hình tượng. Tác giả tự nhận là thiêu tri thức sâu rộng về Phật học nên ông đâm ra hoài nghi, bối rối trước một tàng thư kinh điển mà ông cho (hay thú nhận) là khó hiểu, mênh mông; thậm chí có nhiều chỗ mâu thuẫn của triết lý Phật giáo. Ông bị danh từ lôi kéo, hành hạ nhưng lại không có căn tính và không đủ bản lĩnh để tự mình tìm hiểu rốt ráo "chân thiết nghĩa" của các khái niệm cơ bản sau những danh từ ấy. Thật ra, trong đời sống khép kín của chùa chiền tự viện, hoàn cảnh tri thức nhập nhằng "thấp chằng thêm vào, cao không với

tới" về mặt đức tin và nhận thức như một thời tu hành bế tắc của trường hợp Huệ Nhật không phải là ít. Rốt cuộc, kiến thức Phật học của ông có vẻ là một mớ kinh, luật, luận hỗn mang chưa tới bờ mà cũng chẳng tới bến như Huệ Nhật tự nói lên khi trả lời cho người em tên Thúc vừa nêu ở trên: *"Ngày xưa đi tu trong Phật giáo, anh (Huệ Nhật) học những giáo lý sâu xa và phức tạp khiến cho sự tu hành có cái vẻ cao siêu, nhưng với anh thì rất mệt mỏi và gặp nhiều mâu thuẫn khó nói lắm."* (Trang 22)

Nếu dày công tu tập và quán niệm rất ráo hơn thì Huệ Nhật đã không đến nỗi mệt mỏi và gặp nhiều mâu thuẫn quá sớm như thế. Triết lý Phật giáo ở một mức độ nào đó quả thật là phong phú và cao siêu thật sự chứ không phải là "sâu xa, phức tạp" hay "có vẻ" cao siêu như trong giới hạn hiểu biết của Huệ Nhật đâu. Phật pháp ví như một trận mưa mà sự thấm thấu tùy theo đối tượng. Con lạc đà mang cấn tính và chỉ biết vui đùa vào gió cát sa mạc nên bị chết đuối giữa ao hồ sông nước thì cũng chẳng có gì lạ. Huệ Nhật tự khai ra trong sách là đã đi tu mà cá nhân vẫn còn bị cột trói, dính mắc với quá nhiều hệ lụy phàm tục nên càng tu lâu càng không hiểu nổi đạo Phật thì cũng là chuyện thường tình, dễ hiểu mà thôi.

Thế nhưng ông Huệ Nhật có tính "can đảm liều mạng" hơn đời. Trong hai đêm thứ Bảy và Chủ nhật (12-3-2006) Huệ Nhật thuyết giải những lý thuyết cơ bản của Phật giáo cho các tín hữu của Tin lành của ông nghe tại Westminster, California và *"Vấn đề khai tâm giác ngộ và đức tin"* qua sự hiểu biết sai lạc gần như chẳng hiểu gì "chơn thiết nghĩa" triết lý Phật giáo; nếu không nói là hiểu ngược lại. Huệ Nhật đã hiểu khái niệm Giác ngộ trong đạo Phật một cách

ngây ngô khi ông tự đặt câu hỏi như một cách trả lời để tự giải quyết vấn nạn của chính ông, rằng là: *"Đức Phật đã giác ngộ nhưng đã 3000 năm qua, có ai giác ngộ được chưa."* Tiếc thay, con ngựa Kiền Trắc gần ba nghìn năm trước không còn để Huệ Nhật lên ngựa ra roi, đi tìm một hình tượng "giác ngộ" xứng hợp với tư duy đồng dao của ông! Nhất quán với một kiến thức Phật học đáng xót xa như thế, Huệ Nhật, trong một bài viết nhan đề: "Ai sinh ra Đức Chúa Trời?" đã hiểu khái niệm Vô ngã trong giáo lý đức Phật Thích Ca như là khái niệm *Hư vô* trong triết học phương Tây. Hiểu lạc thì sẽ nói lạc. Nói lạc thì sẽ dẫn người nghe đi lạc là một hậu luận tất nhiên mà thôi.

Cũng trong nội dung tập sách TACSĐTTG, phần viết thiếu hồn, thiếu phách và thiếu hẳn sự thuyết phục cần thiết của tác giả là khi ông thuyết giảng về niềm tin Thiên chúa. Trong đạo Chúa, sự hiện hữu của Thượng đế và đức tin thánh linh là một sự mặc khải – một chứng ngộ thiêng liêng và thâm lặng giữa con người nhỏ bé và suối nguồn vũ trụ vô biên – chứ không phải là hình thức tô tô quảng bá bất tịnh đây về thô phàm trần lụy như thế. Tuyệt nhiên địa vị xã hội, tuổi tác, bằng cấp, hình tướng chẳng đóng một vai trò quan trọng nào trong phẩm chất tâm linh thuần khiết cả. Huệ Nhật đã "thuyết thánh linh" bằng đại ngôn và suy diễn chủ quan nên cảm thức chân thành và nghiêm kính về một Thượng đế toàn năng chưa thấy xuất hiện trong sách và trong hết thảy những bài viết của ông sau này (nếu tính đến tháng 6 năm 2008 là khi những dòng này đang viết lên).

Phong cách truyền thống của người Ki-tô hữu cũng như người Phật tử là sự khiêm cung. Đức chúa Giêsu khuyên người môn

Chúa hãy mang theo và nâng cao thánh giá mà đi. Thập tự giá là biểu tượng cho sự quên mình; cũng như đức Phật nêu cao tinh thần vô ngã để đi vào cuộc đời. Thế nhưng đã có biết bao người nhân danh theo Phật, theo Chúa đi lạc đường vì đã đem cái Tôi trần gian đầy nghiệp chướng của mình đặt ngay trên đường tìm đạo nên nói đạo thật nhiều mà không tìm ra đạo.

Tại sao một tín đồ tôn giáo Chúa xông xáo như Huệ Nhật lại thiếu tính thuyết phục trong những bài viết về kinh Thánh và Thượng đế đến như thế? Có lẽ tại vì trong văn phong và nội giới của ông thiếu mất sự khiêm tốn cần thiết để quên bớt cái Tôi của một linh hồn bơ vơ đang ở trên trần thế. Một trong nhiều ví dụ cụ thể là tuy Huệ Nhật đã lặp đi lặp lại nhiều lần về đức tin của mình đối với Thiên chúa, quyết theo Chúa để tìm sự sống đời đời. Nhưng đức tin của ông còn quá mỏng hay quá sơ cơ. Xin mời đọc lời viết của ông trong sách, đoạn gửi cho người em tên Thúc: *"Trong tình anh em, anh có thể nói rằng tôn giáo nào cũng có tiền và cũng có kinh doanh cả. Tôn giáo là một môi trường 'kinh doanh' béo bở. Riêng tiền dâng hiến của hàng tỷ tín đồ cũng đã nhiều lắm rồi... Đối với anh, nghèo cũng là một sự phước hạnh, mặc dầu anh vẫn muốn mình giàu."*

Trong phần tiểu sử và thư giải bày tâm sự, hình như suốt một đời ông chưa bao giờ được yên nghỉ. Như một đứa trẻ bơ vơ bị ném ra quá sớm giữa dòng đời xuôi ngược, Huệ Nhật đã vật vờ đi từ cực đoan này đến cực đoan khác. Tuổi trẻ anh vào chùa đi tu theo Phật giáo. Sau đó anh bỏ tu lấy vợ, theo phong trào phản chiến "chống Mỹ cứu nước". Sau năm 1975, ông lãnh đạo chương trình lo cho 1500 người hồi hương bị chính quyền mới "bỏ quên nên

bị tình nghi là CIA" và đã bị bỏ tù trong một thời gian ngắn (?). Tiếp theo bị vợ bỏ. Ông liền lấy vợ lần thứ hai. Vợ mới bỏ. Gia đình ruồng rẫy. Anh em hắt hủi, cháu chắt đánh đập. Ông *"xù Phật theo Chúa"* (Chữ của chính Huệ Nhật),... vân vân và vân vân.

Đời tư của Huệ Nhật dù có vinh quang hay khốn đốn đến mức độ nào thì đó cũng là chuyện riêng của ông, nếu điều đó không liên quan đến ai cả. Thế nhưng, ông đã đem chuyện đời tư của mình để làm bằng chứng và phương tiện để làm cặp kính màu xám xịt mà ngoài đầu lại nhìn Phật giáo một cách tự phát tùy tiện và đơn giản đến độ kinh ngạc. Sự lương thiện tri thức của Huệ Nhật đã vượt qua giới hạn... đèn đỏ khi ông "thừa thắng xông lên" chụp cho Phật giáo và các nhà sư Phật giáo có danh tiếng những chiếc nón tả hữu, xanh đỏ lập lòe đầy chất sáng tạo ngô nghê.

1. Trường hợp bi hài: Khi thánh sống... chết

Huệ Nhật đã lặp đi lặp lại nhiều lần từ đầu đến cuối tập sách về điều gọi là "Hai lần tự thiêu" của ông.

Lần thứ nhất, Huệ Nhật kể lại rằng, năm 1963, khi mới 18 tuổi, vừa mới đi tu theo Phật giáo được 4 năm, ông đã tình nguyện tự thiêu 2 lần: Một lần tại Nha Trang, tháng 8/1963 và cả hai lần đều bị từ chối. Thế nhưng sau đó Huệ Nhật đã được giới tu sĩ Phật giáo và Phật tử coi như một vị "thánh sống". Sau đó Huệ Nhật lại bay về Quảng Trị và tình nguyện tự thiêu tại Huế, tháng 10/1963 và cũng bị từ chối (Sđd, trang 246-254). Đây là sự thật về "lịch sử tự thiêu" của Huệ Nhật?

Về mặt nguyên tắc: Trong năm 1963, đã có 7 tu sĩ Phật giáo tự thiêu, gồm 2 Hoà thượng và 5 Đại đức (tuyệt nhiên không có một vị nào thấp hơn hàng đại đức hay ở lứa tuổi mới qua khỏi vị thành niên hoặc còn ở hàng sa-di như Huệ Nhật cả). Tự thiêu đối với Phật giáo là một sự tự nguyện hiến dâng nhục thể để củng cố đường tam bảo, vì vậy hình thức cúng hiến này mang một ý nghĩa rất thiêng liêng và cao cả. Huệ Nhật thuở đó còn là vị thành niên, vào ở chùa 4 năm, nếu chịu tu hành nghiêm túc cũng chỉ mới lên được hàng sa-di, nghĩa là một chú tiểu ở chùa, chưa được đứng vào hàng ngũ tham gia những sinh hoạt bên ngoài của giáo hội. Thế mà ông lại tự "phong thánh" cho mình với những sự việc trọng đại có vẻ như đã được giáo hội chấp thuận trên nguyên tắc để đứng vào hàng "tu sĩ chuẩn bị tự thiêu".

Về mặt sự kiện: Tại Huế, có hai cuộc tự thiêu. Vụ đầu tiên là Hòa Thượng Thích Tiêu Diêu ngày 26-6-1963 và vụ thứ hai là Đại đức Thích Thanh Tuệ ngày 15-8-1963. Thời đó danh sách các tu sĩ tình nguyện lên tới 36 vị, nhưng giáo hội đã chấm dứt việc tự thiêu vào tháng 8-1963. Trong lúc đó Huệ Nhật lại xin tự thiêu vào tháng 10-1963. Oái oăm hơn nữa là địa điểm dự trù là khách sạn Thuận Hóa, trong lúc khách sạn này lại nằm ẩn kín sau Morin, ít khi có bóng người lai vãng. Trường hợp này không biết có nên mượn nhận xét của nhà văn hài hước Bernard Shaw không: *"Nói dối mà thiếu thông minh cũng như mặc quần thùng đáy, càng kéo càng lòi... ra!"*

Sự hư cấu đầy tính chất hoang tưởng của Huệ Nhật nhằm mục đích gì?

Chính Huệ Nhật đã trả lời ngay trong tập sách của ông: *"Khi còn nhỏ, anh mơ ước đi tìm chân lý như thái tử Tất Đạt Đa. Cạo đầu cầu đạo đi tu. Đang học đạo anh tình nguyện tự thiêu chống bắt công tôn giáo ở miền Nam, vì lúc ấy anh tin rằng đó là cách tìm gặp chân lý mau nhất, nhưng suýt nữa mà anh bị 'VC' lợi dụng tổ chức cho cái chết của anh dưới danh nghĩa hy sinh cho Đạo Pháp"* (Trang 73&74).

Lần thứ ba vào cuối năm 1964, tại Nha Trang Huệ Nhật lại mon men xin tự thiêu, đã không được ai coi ra gì lại bị mang một tên mới là "Thánh Chuối" vì bị người dân thường và giới tu sĩ coi như một gã bất lương (theo lời của Hoà thượng Thích Thiện Trì, viện chủ chùa Kim Quang ở Sacramento là giáo thụ thường trú tại học Viện Phật học Nha Trang vào những năm 60). Vì vậy, hậu quả khinh ghét ấy đã làm ông tuyệt vọng, như Huệ Nhật đã tự ghi lại trong sách: *"Khi nhìn biết một sự ganh ghét xấu xa, những hành vi giả hình của người tu sĩ thuộc bậc anh, bậc thầy của mình, anh có cảm giác gớm ghê, khinh bạc và nghĩ đến cái chết để được giải thoát. Anh cảm thấy cần một cái chết để giải quyết những hậu quả phiền toái về sự sống sót của anh."* (Trang 258)

Những trang tiếp theo, Huệ Nhật đã dùng hết lời lẽ nặng nề mà hàng thức giả bình tâm nên tránh và lời suy diễn chủ quan đầy cảm tính một chiều để mao phạm đến hàng hòa thượng, thượng tọa lãnh đạo cao cấp của Phật giáo còn tại thế hay đã viên tịch (Trang 246 đến 273. Sđd). Người đọc lấy làm tiếc cho một quá trình cải đạo đáng lẽ phải giàu tính văn hóa và nặng chiều sâu tâm linh; chứ không phải theo một dòng xuôi "tội tình" như thế. Dầu ra đi hay quay về thì một kẻ có lòng vẫn không thể đánh

mất mình. Loại cá hồi đi năm sông bảy suối còn nhớ nguồn; cáo chết vẫn quay đầu về núi cũ lẽ nào con người có lương tri và trí tuệ lại nữa quên!

2. Trường hợp bi đát : Cải đạo mà chưa... cải tà

Trong đức tin tôn giáo, ra đi cũng là quay về... quay về với lòng thành (chân tâm) và nẻo chánh (chánh đạo). Đạo Phật gọi sự quay về đó là quy y và đạo Chúa gọi đó là sự trở về. Tất cả chỉ là phương tiện. Chỉ sợ lạc đường mất lối đi về chứ tìm cho mình một phương tiện thích hợp để tiến tới sự thành thật với chính mình và khai phá một hướng đi nhằm đạt mục đích cao đẹp cuối cùng của Đạo là điều đáng trân trọng. Tâm là con đường đạo. Tâm trong sáng, đường thông dong. Tâm mê mờ, đường khúc khuỷu. Cải đạo, bất cứ là đạo chính đáng nào, đều đáng quý. Nhưng điều quan trọng hàng đầu là phải cải tà (tà tâm, tà kiến, tà đạo) trước khi cải đạo.

Trường hợp Huệ Nhật cải đạo thật đáng chúc mừng. Nhưng ông đã để lộ ra phản ứng quá đà. Thật ra, Huệ Nhật đâu cần phải nhuộm chàm áo cà sa để qua truông. Sự lương thiện trí thức không cho phép người ta phát biểu theo kiểu "Xã Xê chê con đường cái tối tăm, không có thật chỉ vì gã tìm đường không ra". Có thể sau khi cải sang đạo Chúa, Huệ Nhật sẽ được kính trọng hơn nếu ông chỉ cần bình tâm để vinh danh và ngợi ca Thiên chúa mà không cần phải xông xáo lên giọng chê bai, bài bác một đạo Phật đã cứu mang ông thuở đầu đời. Ước chi Huệ Nhật gia công tìm hiểu và học hỏi nghiêm túc hơn về đạo Phật và đạo Chúa để tránh tình huống mà ông tự mệnh danh là "xù

Phật, theo Chúa" thì sẽ hay cho ông hơn khi nhìn ra và hay cho kẻ bàng quan hơn khi nhìn vào. Động cơ lẫn ý hướng "xù" hay "theo" một đức tin tôn giáo (Phật hay Chúa) của Huệ Nhật đều nông nổi và tiêu cực một cách đáng tiếc như ông đã viết ra trong tập sách. Ông cải được đạo nhưng chưa cải được tà nên vẫn canh cánh bên lòng cái mặc cảm đầy u ám "phản sư, diệt tổ" hay "lừa thầy, phản bạn" mà luân lý xã hội và văn hóa truyền thống của dân tộc Việt Nam nghiêm khắc lên án. Để giải thích và giải tỏa phần nào mặc cảm tâm lý cho hành động bỏ đạo Phật theo đạo Chúa của mình, Huệ Nhật tự so sánh, ví von hành động lựa chọn của mình cũng giống như đức Phật Thích Ca và đức chúa Kitô: *"Khi em nói tới chữ lừa thầy phản đạo là đã bày tỏ một tinh thần hẹp hòi, nông cạn, không hiểu gì về ý nghĩa của đạo. Anh phải nhắc lại một lần nữa là chính Đức Thích Ca cũng đã mang tiếng lừa thầy phản đạo sau khi rời bỏ con đường tu khổ hạnh với năm anh em Kiều Trần Như, Ác Bệ, Ác Đà... Một trong những lý do mà nhóm thầy tu Biệt Phái (Pha-ri-si) kết án chúa Jesus để đánh đinh Ngài cũng là vì họ cho rằng Chúa Jesus đã hủy bỏ truyền thống có sẵn trong đạo Do Thái (phản đạo)!"* (Trang 289) Rõ ràng là Huệ Nhật muốn xây dựng luận điểm rằng, ông bỏ đạo Phật qua đạo Chúa vì đạo Phật không phải là chánh đạo: *"Đối với những bậc thầy của Ngài như năm anh em Kiều Trần Như, Ác Bệ, Ác Đà... Ngài cũng lìa bỏ khi nhận ra rằng những người này không dạy cho mình chánh đạo."* (Trang 288) Nhưng không rõ vì vô tình hay cố ý, người cải đạo tân tông Huệ Nhật đã "phang" luôn cả đạo Chúa: *"Anh tin Chúa trong hoàn cảnh bị đối phương khủng bố, chứ không phải tin Chúa để kiếm mừng mền com gạo như nhiều người Việt Nam trong chiến tranh. Những người Việt Nam đã theo Chúa*

vì muốn có hàng viện trợ của Mỹ ngày xưa chẳng có phước hạnh gì hơn." (Trang 289)

Huệ Nhật đã lừng lơ mô tả hàng ngũ tu sĩ Phật giáo là những người cũng tương tự như Huệ Nhật, rằng: *"Cũng có những người ăn cơm chùa từ khi còn rất nhỏ, nhưng trí óc thuộc loại độn căn; học thêm một chữ là đã quên đi hai chữ, vì thế khi lớn lên chỉ ở trong chùa, dù rất muốn ra đời cũng không dám ra. Ngày nay những người ấy trở thành những bậc sa môn. Chêm chệ làm ông thầy. Chỉ ngồi niệm hai chữ Nam Mô là cả vạn người nghe theo dăng đầy tiền của. Tu lâu phải thành sư cụ. Anh bước ra khỏi chùa để sống thật với con người mình hơn."* (Trang 288)

Huệ Nhật đã làm nhiều pha so sánh khắp khiêng và lạm bàn những đề tài tôn giáo quá lớn so với năng lực cá nhân quá nhỏ bé và giới hạn của ông. Bởi vậy, ông đã để lộ năng lực giới hạn đó qua những dòng chữ nói về đạo Phật và đạo Chúa một cách khiên cưỡng, đơn giản đến độ đáng kinh ngạc, như là: *"Phật giáo rất rộng nên đúng và sai không có biên giới. Có khi bỏ Phật mà lại đúng hơn là cứ đường đường theo đạo Phật một cách hữu sắc vô hương. Phật giáo là một tôn giáo có nhiều giáo lý mênh mông bát ngát đến nỗi người đi theo có khi đã đi lạc đường gần hết một đời mà vẫn không biết. Nhưng đức tin đi trong Chúa là đi trong Đường Hẹp, bước ra khỏi Kinh Thánh là thấy lạc đường ngay. Ngày nay có một số giáo hội vẫn thờ Chúa, nhưng không làm theo kinh Thánh. Nhiều tín đồ của họ không hiểu gì về Đấng mà họ thờ cả."* (Trang 171)

Nếu có một tâm lòng ngay thẳng thì đạo Phật và đạo Chúa đều là những con

đường tư tưởng, hành xử và uốn nắn để vươn lên đỉnh núi an lạc và hạnh phúc của sự giác ngộ hay cứu rỗi. Nếu hành giả hay tín đồ lên đường mang một cái tâm vọng động thì rốt cuộc cũng chỉ đi loanh quanh dưới chân núi vì bị vướng mắc vào hình tướng sai lạc từ cái nhìn chủ quan của chính mình mà thôi.

Với tinh thần tự do và phóng khoáng của đạo Phật xưa nay, bất cứ một người Phật tử bình thường nào cũng đều hoan hỷ khi có người đem chuyện của thiên nói cho những người thuộc các tôn giáo bạn được nghe. Tất nhiên là người nói chuyện đó cần thiết có 3 điều: (1) Có hiểu biết căn bản và nghiêm túc về Phật giáo; (2) có tâm lòng lương thiện và ý hướng ngay thẳng; (3) có ý thức tôn trọng đức tin tôn giáo của người khác. Trên mạng lưới truyền thông đại chúng trong những năm qua, phản ứng gay gắt từ nhiều phía đối với ông Nguyễn Huệ Nhật có thể chưa hẳn đã hoàn toàn khách quan và công bằng. Nhưng ít nhất đây cũng là những dấu chỉ đậm nét của phản ứng quần chúng từ nhiều phía về một trường hợp cải đạo khá đặc biệt.

*

Vài ba năm sau đó, khi được tin ông Nguyễn Huệ Nhật thành mục sư Joshua Nguyễn Huệ Nhật, tôi đã gửi lời chúc mừng qua Hội Thơ Tài tử. Không ai ngạc nhiên về tinh thần cải đạo năng nổ cùng với sự "đạt đạo" nhanh chóng và hanh thông của một nhân vật có tài năng biến hóa linh hoạt như ông Huệ Nhật cả. Sự tin đạo, bỏ đạo, theo đạo hay cải đạo... có vẻ như là một hiện tượng phổ biến trong thời đại mới. Phải chăng đây là một phản

ứng tâm lý có điều kiện do tác động của nhu cầu thể tục hơn là do sức mạnh thánh hóa thiêng liêng. Thế kỷ 21 được mệnh danh là thế kỷ của kinh tế thị trường nên khuynh hướng "mặc cả" mạnh hơn là "mặc khải". Có lẽ thấy rõ được điều đó nên mục sư Luke Mather của giáo phái Lutheran tại Hoa Kỳ đã lên tiếng với tín hữu rằng: *"Một thế kỷ mới vừa sang trang. Các tín hữu hãy quan tâm đến phẩm chất của đức tin về Thượng đế hơn là chỉ biết tụ họp đông người để ngợi ca bằng những lời cũ nhạt, vô hồn quanh Ngài. Hãy luôn luôn dè chừng về một giai đoạn mà nhu cầu bành trướng con số trong tôn giáo đi bằng tốc độ siêu thanh; trong khi nhu cầu tâm linh vẫn âm thầm và cẩn trọng di chuyển với vận tốc đi bộ truyền thống."* ^[3]

Mùa Hè năm 2006, lần đầu kể viết những dòng này được gặp mặt mục sư Joshua Nguyễn Huệ Nhật tại Sacramento trong Đại hội của Hội Thơ Tài tử. Được biết mục sư Huệ Nhật rất bận rộn với chương trình giảng đạo cho nhiều tụ điểm của tín đồ Tin lành tại nhiều nơi trên thế giới. Một Huệ Nhật bằng xương bằng thịt ngoài đời mà tôi đã gặp là một người hoạt bát, dễ mến. Qua hai lần gặp gỡ, thăm hỏi và chuyện trò, tôi bỗng đâm ra âm thầm ước chi ông mục sư bớt nói về Thượng đế trong các câu chuyện trao đổi thường tình thì ông không những chỉ là dễ mến mà còn có vẻ "thật" hơn và dễ tin hơn. *Thánh Augustin đã phân biệt giữa "nói đạo" và "sống đạo". Một tâm hồn ngoan đạo thì sống đạo trong im lặng tĩnh thức; một tâm hồn còn vọng đạo thì chỉ biết bị bỏ nói đạo giữa chợ đời* *phồn tạp.*

Một thời gian ngắn sau lần gặp mặt đầu tiên với Huệ Nhật tại Sacramento, tôi nhận được tấm bích chương quảng cáo do anh Nguyễn

Tâm, một huynh trưởng Gia đình Phật tử từ chùa Quang Nghiêm tại Stockton, gửi qua bưu điện để thông báo về buổi thuyết giảng của "đại đức Thích Huệ Nhật" với đề tài *"Bỏ Phật, Theo Chúa"*. Đồng thời, sẽ có hàng loạt ấn bản sách TACSĐTTG đã được in ra và phát không tại nhiều nơi cũng như tại địa bàn nói trên. Lần này, cuộc thuyết giảng và sinh hoạt do một giáo phái Tin lành tại thành phố Stockton bảo trợ và tổ chức. Quần chúng tham gia sẽ được thân thiện mời đón, hoan nghênh và hoàn toàn miễn phí.

Sống ở xã hội Mỹ lâu ngày, tôi không ngạc nhiên về những hình thức quảng cáo mang tính giật gân và kích động; thậm chí, có khi sự quảng cáo bất chấp những giá trị đạo lý và những nguyên tắc lương thiện của tri thức. Bởi vậy, tôi thản nhiên xếp tờ quảng cáo vào ngăn kéo và quên nó đi khi nhớ mấy câu thơ của thiền sư Nhật, Takida Hanji: *"Quên nó đi vì không có gì đặc biệt. Thản nhiên đi như chẳng có gì. Thôi không tiếc vì chẳng có gì đáng tiếc. Mây bay qua không dấu vết tà huy"*.

Anh Nguyễn Tâm đã bày tỏ sự quan ngại về hiện tượng cải đạo và tệ trạng "nói xâu đạo cũ khi cải sang đạo mới". Vì tôn trọng thái độ lựa chọn của mỗi cá nhân, tôi không có lý do đơn cử hay luận bàn khen chê về một trường hợp nào cả, kể cả trường hợp của ông Nguyễn Huệ Nhật, tác giả tập sách TACSĐTTG mà tôi được mời điểm sách như đã trình bày ở phần trên. Sau đó, tôi đã gửi đến anh Nguyễn Tâm kết quả mới nhất của PEW – một cơ quan nghiên cứu và thăm dò của Mỹ, có uy tín và được tin cậy trên toàn thế giới – về tình hình cải đạo tổng quát tại Hoa Kỳ tính đến thời điểm tháng 8 năm 2007. Đây là một cuộc thăm dò và nghiên cứu về tôn giáo sâu rộng nhất

từ trước tới nay tại Mỹ. Kết quả tổng thể cho thấy rằng, Phật giáo là tôn giáo có tỷ số người cải từ các đạo khác để theo đạo Phật cao nhất (+0.3) trong số 10 tôn giáo chính tại Mỹ. (Xin xem phần tóm tắt của cơ quan PEW, nguyên văn bằng tiếng Anh, về tình trạng cải đạo tại Mỹ, đính kèm^[4]).

Fluid religious landscape

A new study found that almost half of American adults have switched religious affiliation. How membership has changed by group:

	Childhood religion	Entering affiliation	Leaving affiliation	Current religion	Change
Protestant	53.9%	+8.4%	-11.0%	51.3%	-2.6%
Catholic	31.4	+2.6	-10.1	23.9	-7.5
Mormon	1.8	+0.4	-0.5	1.7	-0.1
Jehovah's Witness	0.6	+0.5	-0.4	0.7	+0.1
Orthodox	0.6	*	*	0.6	0
Other Christian	*	+0.3	*	0.3	-
Jewish	1.9	+0.3	-0.5	1.7	-0.2
Muslim	0.3	*	*	0.4	+0.1
Buddhist	0.4	+0.5	*	0.7	+0.3
Hindu	0.4	*	*	0.4	0
Other world religions	*	*	*	*	-
Other faiths	0.3	+1.1	*	1.2	+0.9
Unaffiliated	7.3	+12.7	-3.9	16.1	+8.8

*Less than 0.3 percent

NOTE: Don't know/refuse-to-state answers omitted

Comparing California with the nation

Christian traditions	UNITED STATES	CALIFORNIA
Protestants	51.3%	36%
Evangelical churches	26.3%	18%
Mainline churches	18.1%	14%
Historically black churches	6.9%	4%
Catholic	23.9%	31%
Mormon	1.7%	2%
Jehovah's Witness	0.7%	1%
Orthodox	0.6%	1%
Other Christian	0.3%	1%
Other religions		
Jewish	1.7%	2%
Buddhist	0.7%	2%
Muslim	0.4%	Less than 0.5%
Hindu	0.4%	1%
Other faiths (such as Unitarians)	1.2%	2%
Other world religions	Less than 0.3%	Less than 0.5%

Percentages may not add to 100 due to rounding.

Methodology: The survey of 35,556 adults was conducted by telephone in English and Spanish from May 8 to Aug. 13, 2007. The national margin of error is plus or minus 0.6 percentage points. The margin of error for California is plus or minus two percentage points. Source: Pew Forum on Religion & Public Life Nathaniel Levine/nlevine@sacbee.com

Theo tinh thần Phật giáo, cải đạo là một hiện tượng tự nhiên và lành mạnh giúp con người tìm cho chính mình một "pháp môn" thích hợp nhất với căn cơ nghiệp

quả của bản thân mình. Yếu tính thịnh pháp của đạo Phật hoàn toàn không căn cứ trên số lượng người theo giống như những tôn giáo khác. Ngược lại, lý tưởng cao nhất của đạo Phật là ngày nào chúng sanh không còn ai đau khổ, nghĩa là chẳng còn sinh linh nào cần phải theo Phật để được cứu khổ nữa, thì đây là ngày "thắng lợi sau cùng" của đạo Phật. Và đây cũng là đại nguyện của chư vị Bồ Tát như ngài Quán Thế Âm, Địa Tạng... chỉ thành Phật khi chúng sanh không còn ai đau khổ.

Thế kỷ 21 là thế kỷ mà con người toàn cầu đang bước ra khỏi thời kỳ của huyền thoại (mythologization) để vào kỷ nguyên khai sáng của minh thoại (demythologization). Sự chuyển mình từ sức mạnh thần quyền sang sức mạnh nhân quyền trong nhiều khía cạnh vi tế và phức tạp của đời sống đã làm cho đạo Phật mỗi ngày một hiện lộ trước cái nhìn tỉnh thức.

(Trích đăng từ Thư Viện Hoa Sen)



Công án lá xanh

Minh Đức Triều Tâm Ảnh

Có khi
 Tâm đã thoát lời
 Có khi hồn cỏ
 Đạo chơi thung thiên
 Cũng là thơ
 Cũng là thiền
 Sương treo công án
 Một miền lá xanh!

CHẾT - MỘT TIẾN TRÌNH PHỔ QUÁT TRONG DÒNG BIẾN DỊCH VÔ THỦY VÔ CHUNG

Vĩnh Hằng

Tính chất độc nhất vô nhị, năng lực của giáo lý Trung âm, nằm ở chỗ qua sự chỉ rõ tiến trình chết, nó còn gợi cho ta cả tiến trình sống. Trước hết, ta hãy quan sát ba giai đoạn chính của cái chết:

- Ở cao điểm của tiến trình chết, khi mà tứ đại, cảm giác và tư tưởng đã chấm dứt hoạt động, thì bản chất thuần tính tối hậu của tâm - ánh sáng căn bản - được hiển lộ trong giây lát. Đây là sự chấm dứt hoàn toàn hoạt động tâm-vật lý đưa đến sự phô bày năng lực của tâm.

- Sau đó, chỉ một thoáng, tia sáng tự chiếu của bản tâm sẽ hiển lộ dưới dạng âm thanh, màu sắc và ánh sáng (tính chất phổ chiếu hay chiếu diệu của thường tịch quang).

- Kế đến, người chết tỉnh thức và đi vào trạng thái gọi là Trung âm tái sinh, quay trở lại tâm phàm tình, khoát một hình dạng gọi là "thân ý sanh", chịu sự sai khiến của nghiệp và thói quen quá khứ - sự kết tinh và thể hiện của thân ý sanh.

*** Sự tương ứng của giáo lý 3 thân với 3 giai đoạn của tiến trình chết**

Ba giai đoạn của tiến trình chết tương ứng với 3 mức độ hiện hữu của tâm giác ngộ hay 3 thân trong giáo lý 3 thân của Phật giáo:

- Bản chất tuyệt đối, hiển bày dưới dạng ánh sáng căn bản hay điểm linh quang vào lúc chết được gọi là Pháp thân

(Dharmakaya). Đó là chiều hướng "chân không" hay "chân lý nhất nguyên"; trong đó, mọi ảo tưởng, vô minh hay bất kỳ khái niệm nào đều chưa từng xâm nhập.

- Tia năng lực và ánh sáng nội tại được trưng bày một cách tự nhiên trong bardo pháp tánh gọi là Báo thân (Sambhogakaya). Đó là chiều của phúc lạc toàn vẹn, phạm vi của "pháp hỷ sung mãn" vượt ngoài mọi giới hạn nhị nguyên, ngoài thời-không.

- Phạm vi ngưng đọng thành hình dáng được hiển thị trong bardo tái sinh, gọi là Ứng thân (Nirmanakaya). Đó là chiều của biến hóa không ngừng.

*** Sự tương ứng của 3 pha trong giấc ngủ chiêm bao với 3 giai đoạn của tiến trình chết**

Ba giai đoạn của tiến trình chết cũng có thể thấy được trong ba pha của một giấc ngủ chiêm bao bình thường:

- Khi ta ngủ, các giác quan và tầng thô của tâm thức tan rã, và dần dần bản chất tuyệt đối của tâm, có thể nói là ánh sáng căn bản lộ ra trong chốc lát.

- Kế tiếp, một chiều tâm thức khác hiện ra, có thể so sánh với bardo pháp tánh. Nó vi tế đến nỗi khi hiện hữu, ta thường hoàn toàn không ý thức về nó. Đó là giai đoạn trước lúc đi vào giấc chiêm bao.

- Sau đó, khi tâm trở nên hoạt động trở lại, ta thấy mình trong một thế giới chiêm

bao tương tự như các cảnh giới thuộc Trung âm tái sanh. Tương tự "thân ý sanh" trong giai đoạn "Trung âm tái sanh", trong quá trình nằm chiêm bao, ta có một thân mộng - mà phần lớn chịu ảnh hưởng thói quen và hoạt động của ta lúc thức - và tất cả người nằm mơ đều tin là mình đang sống thực, không hề nhận ra mình đang chiêm bao.

*** Sự tương ứng của 3 giai đoạn tiến trình chết với 3 bước vận hành của tư tưởng và cảm xúc**

Giáo lý Trung âm còn cho ta thấy rõ sự tương ứng của 3 giai đoạn trong tiến trình chết với sự diễn biến của tâm thức hiện tại ngay lúc ta đang sống - mọi tư tưởng, cảm xúc hay mọi tầng lớp kinh nghiệm tâm lý:

- Ánh sáng căn bản, bản chất tuyệt đối của tâm, là trạng thái tối sơ của giác tánh luôn hiện hữu trước khi bất cứ ý nghĩ hay cảm xúc nào khởi lên.

- Trong tình trạng trước khi mọi ý nghĩ hay cảm xúc nào dấy khởi, một năng lực căn bản dấy động như tia chiếu tự nhiên của tính giác trong bardo pháp tánh, bắt đầu khởi lên như nền tảng, khả năng và nhiên liệu cho mọi tư tưởng và cảm xúc sinh khởi và vận hành.

- Tương tự sự kết tinh và thể hiện của "thân ý sanh" trong bardo tái sanh, năng lực căn bản bây giờ đã khoát lấy hình dạng của ý nghĩ và cảm xúc, và cuối cùng đẩy chúng ta vào hành động để tích lũy nghiệp.

Tiến trình này có thể nhận biết cụ thể hơn nếu chúng ta thực hành thuần thực pháp thiền quán Vipassana:

- Khi thực hành Vipassana cho đến khi nào mọi ý tưởng và cảm xúc tuân tự im bất

và tan biến vào tự tâm, ta có thể thoáng thấy giác tánh (hay Phật tánh) trong phút chốc - sự trực diện với trạng thái tối sơ, tâm "bừng sáng" hay sự "rỗng lặng quang minh".

- Rồi từ trong trạng thái vắng lặng yên tĩnh của tự tâm, một năng lực căn bản sống động xoay chuyển: đó là tia tự chiếu của tính giác.

- Nếu có sự chấp thủ kèm theo sự sinh khởi của năng lực này thì năng lực tự động kết tụ thành ý tưởng, và ý tưởng này lại đưa chúng ta trở về hoạt động tâm thức và khái niệm.

*** Sự tương ứng của 3 giai đoạn tiến trình chết với những tri kiến về đáng tuyệt đối theo các truyền thống tâm linh khác**

- Ki-tô giáo: nếu xét về mặt bản chất và hoạt động của Thượng đế như sự hoạt động của Thiên Chúa 3 ngôi: Cha, con và thánh thần; trong đó, Ki-tô hiện thân từ nền tảng của Đức Chúa Cha qua trung gian vì mật của thánh thần, điều này có lẽ cũng giúp ta liên hệ soi sáng được bản chất thực sự của vấn đề Thiên Chúa 3 ngôi: đáng Ki-tô có thể được xem là tương tự như sự hóa hiện của bardo tái sanh, ngôi Thánh thần có thể được ví như là bardo pháp tánh, và nền tảng của cả hai ngôi 2 và 3 được xem như ánh sáng căn bản, bản chất tuyệt đối của tâm.

- Ấn giáo: Theo truyền thuyết Ấn Độ giáo (Hinduism), Thượng đế là sự biểu thị cùng một lúc 3 năng lực: hiện thể, tâm và phúc lạc. Rõ ràng là ta có thể thấy những tương đồng kỳ lạ với ba thân: Pháp thân như "tâm" của Thượng đế. Báo thân như năng lực phúc lạc của Thượng đế (Ananda) và Ứng hóa thân như các hình thái biểu hiện của Thượng đế. Ba đặc tính và năng lực của

Thượng đế được biểu tượng hóa qua các hình tượng vĩ đại 3 mặt của "Trời Đế Thích" đền Angkor hay tượng thần Shiva 3 mặt trong động Voi ở Ấn Độ. Các hình tượng 3 mặt hay 3 đầu là biểu trưng 3 mặt của tuyệt đối giống như giáo lý 3 thân trong Phật giáo và cũng bao gồm các ý niệm về sự toàn năng, toàn tri, toàn thông, toàn giác, vô sở bất tại, sự vĩ đại và tính thiêng liêng bất khả tư nghì.

*** Ánh sáng của chân lý Trung âm trong tiến trình sáng tạo và diễn đạt nghệ thuật**

Mỗi hành vi nghệ thuật cá nhân, mỗi biểu hiện của óc sáng tạo từ các lĩnh vực âm nhạc, nghệ thuật, thi ca... đến các lĩnh vực phát huy khoa học... đều xuất phát từ nền tảng huyền bí của một nguồn cảm hứng nhờ vào một năng lực trung gian để phiên dịch, truyền thông và cuối cùng biểu hiện thành các loại hình nghệ thuật sáng tạo hay các phát minh khoa học. Trong vấn đề này, hình như ta đang gặp lại một tiến trình hồ tương 3 giai đoạn của tiến trình chết. Điều gì khiến cho một số công trình thi ca, âm nhạc, kiến trúc hay phát minh khoa học trở nên vĩ đại, bất hủ hay có một ý nghĩa vô tận? Điều gì giải thích được vấn đề năng lực mà chúng tỏa ra có thể dẫn dắt tâm hồn chúng ta đi vào một trạng thái quán tưởng về phúc lạc hay về một chiều hướng mà bản chất của ta và bản chất thực tại được hiển lộ? Có thể nói những người xuất chúng làm công tác văn học nghệ thuật, những khoa học gia lỗi lạc... là các ứng hóa thân hay hiện tượng ứng hóa của bardo tái sinh của những linh hồn giác ngộ ở một mức độ nào đó mà sự diệu dụng của tâm giác ngộ đó được áp dụng để làm lợi lạc và cảm hứng cho nhân loại qua những loại hình văn học nghệ thuật hay các lĩnh vực khoa học. Tuy các khoa học gia lỗi lạc hay những nghệ sĩ vĩ đại không phải thực sự

là những bậc giác ngộ rốt ráo - điều này được chứng minh qua cuộc sống thực của họ - nhưng có thể nói, năng lực và bản chất của thiên tài nghệ thuật cũng có cùng một nguồn cảm hứng tối hậu phát xuất từ "trọng tâm của một chân lý tuyệt đối" - Pháp thân hay ánh sáng căn bản. Khi nghe những bản hòa tấu tuyệt vời của Beethoven hay Mozart, hình như hồn ta như bay vào một cõi giới nào khác. Có ai ngấm những ngôi giáo đường của Âu châu thời trung cổ như giáo đường Chartres, thánh đường Isfahan của Hồi giáo, Đền Thiên Đế Thích, hang Ellora của Ấn giáo... mà không khởi thắc mắc về năng lực vĩ đại của các nhà xây dựng thiên tài có nguồn gốc xuất phát từ "tâm lực uyên nguyên" - nền tảng suối nguồn của mọi tạo tác? Một tác phẩm nghệ thuật vĩ đại cũng như vầng trăng chiếu sáng trong bầu trời đêm; nó chiếu sáng thế gian, nhưng ánh sáng ấy không là của riêng nó, mà mượn từ mặt trời, cái "tuyệt đối" đang bị ẩn khuất. Mục đích cao cả và chân thực của nghệ thuật là đem lại cho người thưởng thức một tri kiến về bản chất thực của họ, về địa vị của họ trong vũ trụ, làm cho họ thấy được giá trị, ý nghĩa và những khả tính vô biên của đời sống. Cho nên, ý nghĩa đích thực của kiệt tác nghệ thuật là năng lực bất tận đầy phúc lạc như Báo thân hay bardo pháp tánh. Đó là năng lực bất tận đầy phúc lạc mà Rilke gọi là "năng lực chấp cánh của niềm vui", tia sáng truyền đạt tính thuần tịnh và ý nghĩa vô biên của "sự tuyệt đối - Phật tánh" sang thế giới nhị nguyên hữu hạn tương đối của Ứng hóa thân trong chính mỗi đối tượng chiêm ngưỡng.

Khi quan sát mọi khía cạnh của đời sống trong dòng biến dịch vô thủy vô chung, ta nhận thấy ta đã, đang và sẽ trải qua một cách liên tục và xoay vần 3 giai đoạn của tiến trình chết trong các trạng thái khi ngủ, khi

mộng, khi thức với sự vận hành của các ý tưởng và cảm xúc. Vậy thì cứu cánh rốt ráo của sự nhận chân tính chất phổ quát của tiến trình chết 3 giai đoạn trong dòng biến dịch sanh-tử là gì? Sự nhận chân cho ta thấy chính tính chất, hình dạng và sự độc đáo của tiến trình này có thể đem lại cho ta vô vàn cơ hội để giải thoát - trong lúc đang sống cũng như khi chết - hoặc là vô vàn khả năng để ta tiếp tục mê lầm, trôi lăn trong vòng luân hồi sanh tử; vì mỗi khía cạnh của toàn thể tiến trình đều đồng thời trao cho ta cơ hội giải thoát hoặc cơ hội trầm luân.

Tính chất phổ quát của tiến trình chết 3 giai đoạn giúp mở ra cho chúng ta một cánh cửa để thoát khỏi chu kỳ chết và tái sinh bất tận của con người. Điều cốt lõi là trong suốt quá trình các Trung âm (3 hình thái bardo) của cuộc đời ta đang sống và của sự chết, mỗi khi ta có thể nhận ra và duy trì một ý thức bền bỉ về tính giác hay tự tâm, hoặc khi ta có thể kiểm soát tâm ý được phân nào, thì ta có thể đi qua cái cửa đó để tiến đến giải thoát. Tóm lại, điều mà tính chất phổ quát của tiến trình chết 3 giai đoạn dạy ta là: những gì xảy ra trong tâm ta bây giờ trong cuộc sống hiện hữu cũng giống hệt như cái gì sẽ xảy đến trong các Trung âm sau khi chết, vì bản chất cốt tủy của sống và chết vốn không có khác nhau. Sống và chết là một, là một nguyên lý bất nhị ở trong cái "toàn thể không gián đoạn" của dòng biến dịch vô thủy, vô chung.

(Tiếp theo trang 32)

Khi mà khoa học chưa phát minh ra được những phương pháp và công cụ thích hợp để cho chúng ta có thể giao tiếp được với cõi trung âm, thì chúng ta hãy chờ đợi. Mọi thông tin về cõi trung âm, cũng như về các cõi sống khác, chúng ta không vội bác bỏ cũng không vội cả tin. Phải chăng đó là thái độ khoa học nhất hiện nay?



Em về mây trắng đồi hoa

Tuệ Nga

*Nửa khuya đổ giấc muộn màng
Nghe trong cô tịch bàng hoàng bể dâu
Ngàn năm trước, ngàn năm sau
Nổi sâu vẫn đó, nổi sâu cổ nhân*

*Mà rằng thơ mãi phân vân
Mà rằng gỗ đá âm thầm phong ba
Em về mây trắng đồi hoa
Áo bay tà mộng nhạt nhòa khói sương*

*Tơ vương mấy đoạn tơ vương
Tiếng ca nào giữa vô thường gió bay
Thoảng như tơ, nhẹ như mây
Lại nghe nhưng nhớ vơi đây hàn giang*

*Mang mang trời biển mang mang
Thơ tôi thả gió, gió ngàn bay xa
Em về mây trắng đồi hoa...*



CÔI ÂM CÓ HAY KHÔNG ? NHẬN THỨC CỦA PHẬT GIÁO ĐỐI VỚI VẤN ĐỀ NÀY NHƯ THẾ NÀO? Minh Chi

Phật giáo không bao giờ có khái niệm côi âm hay là âm phủ. Có thể đây là những từ ngữ của tín ngưỡng dân gian, hay là của Lão giáo, không phải Lão giáo của cuốn Đạo Đức kinh mà là một thứ Lão giáo dân gian hóa.

Nhưng để cho vấn đề rất phức tạp này được trình bày có hệ thống, thuận lợi cho quý vị, tôi xin phép trình bày qua ba mục lớn như sau:

- Thái độ của Phật giáo đối với vấn đề sống chết và đối với các thái độ khác.

- Các côi sống khác nhau.

- Côi trung âm của Phật giáo có phải là côi âm hay không.

1. Thái độ của đạo Phật đối với vấn đề sống chết.

Đối với vấn đề này, có thể có bốn thái độ và nhận thức khác nhau:

a. Thái độ của các nhà duy vật cổ cũng như hiện đại. Chết rồi là hết, không còn gì nữa; mọi chuyện xảy ra sau khi chết là chuyện tương tượng. Chủ thuyết này có thể dẫn tới một thái độ coi thường đạo đức, đề cao lối sống hưởng thụ, lối sống gấp.

b. Chủ nghĩa hoài nghi, thể hiện trong câu nói của Khổng Tử "Sống còn chưa biết thì biết chết làm gì?" hay là câu của triết gia Hy Lạp cổ đại Epicura: "Khi tôi sống thì làm sao biết được chết là gì. Khi tôi chết rồi, lại càng không thể biết chết là gì".

c. Quan niệm của một số tôn giáo thần quyền. Người ta sống chết chỉ có một lần. Nếu sống tốt, theo đúng lời dạy của Thượng đế thì chết rồi sẽ lên thiên đàng cùng ở với Thượng đế.

Nếu sống ác, trái với lời dạy của Thượng đế thì sẽ chết rồi xuống âm phủ ở với quỷ. Quan niệm như trên đối với một số người, (tôi không nói là đối với tất cả) dẫn tới một lối sống bức xúc, đầy mặc cảm, không rõ mình sống như thế này đã hợp với ý của Thượng đế hay chưa v.v...

d. Quan niệm sống, chết chỉ là hai mắt xích trong một chuỗi sinh tử dài vô tận, từ vô thủy cho đến ngày giải thoát tối hậu, con người đạt tới cảnh giới bất tử. Đây là quan niệm của đạo Phật và một số đạo giáo và triết thuyết ở Ấn-Độ. Người ta không phải sống và chết một lần. Có sống thì có chết. Chết là điều không tránh khỏi. Nhưng chết rồi lại sống một đời khác, và cứ như vậy luân hồi mãi cho tới ngày giải thoát tối hậu. Sự sống là bất diệt, nhưng nó mang nhiều dạng sống khác nhau ở các côi sống khác nhau. Động lực của sự sống là nghiệp (Karma). Nghiệp thường được giải thích một cách đơn giản là hành động. Nhưng Phật Thích Ca từng giải thích nghiệp là tác ý, nghĩa là dụng tâm. Do đó, có thể giải thích nghiệp là hành động có dụng tâm. Khi đã có dụng tâm thì mọi lời nói hay hành động bắt nguồn từ dụng tâm đều là nghiệp. Trái lại, mọi lời nói hay hành động không có dụng tâm, đều không phải là nghiệp, theo đúng ý nghĩa Phật giáo của từ này. Có thể nói một cách khác, mọi hành động, lời nói có dụng tâm hay là có ý thức đều là nghiệp, và trở thành động lực góp phần tạo ra con người chúng ta, cuộc sống chúng ta đời này và đời sau. Nghiệp có tầm quan trọng như vậy đối với con người và cuộc sống con người, cho nên Phật, trong bài kinh "Tiểu nghiệp phân biệt" (Trung bộ kinh 3) đã định nghĩa:

"...Các loài hữu tình là chủ nhân của nghiệp, thừa tự của nghiệp. Nghiệp là thai tạng, nghiệp là quyến thuộc, nghiệp là điểm tựa, nghiệp phân chia các loài hữu tình" (Trung bộ III. Kinh Tiểu nghiệp phân biệt, tr 381).

Nội dung câu Phật nói rất rõ. Người là chủ nhân của nghiệp do mình tạo ra, người cũng nhận lãnh đủ mọi quả báo do chính mình tạo ra đó không tách rời mình, do đó mà Phật nói nghiệp là quyền thuộc đích thực. Vì chết, không bà con quyền thuộc nào dù thân thiết đến đâu cũng không thể đi theo mình được, nhưng nghiệp vẫn đi theo mình, quyết định hướng tái sanh của mình trong đời kế tiếp: thân phận mình sẽ thế nào, làm người, làm loài trời hay là súc sanh... và cảnh ngộ của mình sẽ ra sao... Phật nói: nghiệp là điểm tựa. Ý nói, cuộc sống chúng ta dựa vào nghiệp để tồn tại như điểm tựa. Khi nghiệp lực nuôi dưỡng cuộc sống đời này hết thì chúng ta sẽ chết, cũng như cái đèn cạn dầu vậy. Cũng có sách Phật ví nghiệp như cái trục của bánh xe. Cuộc sống của chúng ta xoay xung quanh nghiệp như là cái bánh xe xoay quanh cái trục của nó vậy. Trong ba nghiệp: ý nghiệp, khẩu nghiệp và thân nghiệp; thì quan trọng nhất là ý nghiệp, tức là nghiệp do ý nghĩ có dụng tâm tạo ra. Chính cái ý nghĩ có dụng tâm này là cốt lõi, là thực chất của khẩu nghiệp, tức là nghiệp bằng lời nói, và thân nghiệp là nghiệp bằng hành động nơi thân. Kinh Pháp Cú mở đầu bằng các câu kệ:

- Bài kệ I ?
- *"Ý dẫn đầu các pháp,
Ý làm chủ ý tạo,
Nếu với ý ô nhiễm,
Nói lên hay hành động,
Khổ nào bước theo sau,
Như xe, chân vật kéo"*

(Kinh Pháp Cú, bản dịch Thích Minh Châu, tr 11)

Ý tứ bài kệ trên rất rõ ràng:

Tâm ý trong con người là cái làm chủ. Nếu tâm ý là ác, bất thiện, dơ bẩn thì lời nói hay hành động cũng bất thiện, ác, dơ bẩn; và con người sẽ bị đau khổ tức thì, cũng như bánh xe lăn theo chân con bò kéo xe vậy.

Chính vì vậy mà người Phật tử thâm hiểu thuyết nghiệp hết sức chú ý tu tập tâm, khiến cho tâm mình ngày càng trở nên trong sáng, hoàn toàn thiện lành. Cũng kinh Pháp Cú dạy rằng, kẻ thù hại mình cũng không bằng cái tâm nghĩ bậy làm hại mình. Cha mẹ, bà con làm tốt cho mình, không bằng cái tâm nghĩ thiện đem lại lợi ích cho mình.

*"Kẻ thù hại kẻ thù,
Oan gia hại oan gia,
Không bằng tâm hướng tà,
Gây ác cho tự thân".*

- Bài kệ 43:
- *Điều mẹ cha, bà con,
Không có thể làm được,
Tâm hướng chánh làm được,
làm được còn tốt hơn"*

Như trên đã nói, thế giới vũ trụ này có muôn vàn sai biệt là do nghiệp của chúng sanh có thiện có ác, có lành có dữ, hay là thiện ác xen lẫn với những mức độ khác nhau. Đạo Phật không có quan niệm hẹp, trái đất là cõi duy nhất có sự sống; cũng không xem loài người là tối linh trong muôn loài, như đạo Khổng thường nói.

2. Các cõi sống khác nhau, các dạng sống khác nhau.

Qua các khái niệm tiểu thiên thế giới, trung thiên thế giới, đại thiên thế giới, chúng ta biết đạo Phật chưa từng bao giờ xem trái đất chúng ta như là trung tâm của thế giới, của vũ trụ. Một tiểu thế giới được xem như là một Thái dương hệ, trong đó có trái đất. Một ngàn tiểu thế giới hợp lại, tạo thành một tiểu thiên thế giới; một nghìn tiểu thiên thế giới hợp lại thành một trung thiên thế giới; và một nghìn trung thiên thế giới hợp lại thành một đại thiên thế giới. Trong sách Phật có khái niệm tam thiên đại thiên thế giới, nhằm chỉ một quần thể ba nghìn đại thiên thế giới, mà có học giả hiện đại ví với những hệ tinh vân của thiên văn học hiện đại. Ở đây,

chúng ta không thể bàn đến độ chính xác của các con số, nhưng điều đáng ghi nhận, ngay từ hơn 500 năm trước TL, đạo Phật đã có một quan niệm về không gian gần gũi với thiên văn học hiện đại.

Trên đây, đã nói về không gian. Bây giờ nói đến các cõi sống. Như đã nói trên, đạo Phật không xem cõi người là trung tâm điểm của thế giới, cũng không xem người là loài vật tối linh. Nói chung, đạo Phật chia các cõi sống ra làm ba cõi, tùy theo trình độ tâm linh. Nói luân hồi trong ba cõi, chính là nói luân hồi trong ba cõi đó. Ở cõi trời cao cấp nhất, gọi là cõi Vô sắc; chúng ta gặp những chúng sanh, thường xuyên ở trong thiền định, không có sắc thân như thân thể riêng biệt của chúng ta, mà chỉ sống cuộc sống tinh thần thuần túy. Cõi Vô sắc chia ra bốn cấp có trình độ cao thấp khác nhau.

Cõi thứ hai gọi là Sắc giới. Chúng sanh ở đây có sắc thân đẹp đẽ sáng chói, nhưng không có phân biệt nam nữ, vì ở đây không còn có lòng dục, tức là dâm dục.

Cõi Sắc giới này cũng chia thành nhiều cấp, ở đây không tiện bàn, vì không có thời gian.

Cõi thứ ba thấp nhất chính là cõi của những chúng sanh còn có lòng dục, tức dâm dục, cho nên có phân biệt nam nữ. Cõi người chúng ta nằm trong Dục giới. Cõi người không phải là cõi sống có trình độ cao nhất trong Dục giới. Có 6 cõi trời cũng nằm trong Dục giới, gọi là Lục dục thiên. Ở đây chúng sanh có thọ mạng dài hơn thọ mạng của loài người rất nhiều. Sách Phật đơn cử ví dụ của cõi trời thấp nhất trong sáu cõi trời nói trên, tức là cõi Bốn thiên vương, ở đây một ngày đêm bằng 50 năm ở cõi người. Do thời gian khác nhau giữa cõi trời và cõi người, cho nên tuy việc các loài trời đến thăm cõi người là có khả năng, nhưng thật là hãn hữu lắm họ mới đến. Thí dụ, sách Phật có nói tới một loài trời có tên là Quang âm thiên; khi trái đất mới thành hình và đã có điều kiện cho sinh vật ở được, thì có loài trời Quang âm thiên xuống đây. Thân hình họ chói sáng. Họ bay chứ

không đi như con người. Họ nói chuyện giao tiếp nhau bằng ánh sáng, do đó mà có từ Quang âm. Giống người trời này về sau ăn thức ăn thô nặng, cho nên dần dần thân họ cũng trở nên thô nặng, không còn bay được, không còn chói sáng và dần dần chuyển thành thân người.

Nói chung, quyền năng của loài trời cao hơn quyền năng hạn chế của con người rất nhiều. Sách Phật nói tới con mắt của loài trời có thể nhìn qua vật cản, nhìn rất xa, gọi là thiên nhãn. Sách Phật cũng nói tới tai loài trời, có thể nghe rất xa gọi là thiên nhĩ.

Cõi sống cấp thứ hai trong Dục giới là cõi loài A tu la (Asuras). Loài Asuras tuy có quyền năng hơn loài người và không kém gì loài trời, nhưng chúng hay sân giận, hay sân chiến với loài trời. Có sách gọi họ là Hung thần. Đàn ông dung mạo xấu xí, nhưng đàn bà lại rất đẹp.

Cõi thứ ba về trình độ quyền năng là cõi người. Cõi trời có lòng dục, cõi A tu la và người được sách Phật xếp là ba cõi thiện, ba cõi lành. Dưới ba cõi này còn có ba cõi ác là cõi súc sanh, cõi quỷ đói và cõi địa ngục. Cõi súc sanh thì ai cũng biết và mục đích một phần. Quỷ đói là loài thường xuyên bị đói do sự mất cân đối trong cấu tạo cơ thể: bụng thì to như cái trống, cuống họng thì bé như cái kim. Địa ngục không phải cái ngục ở dưới đất, như danh từ địa ngục gợi ý. Địa ngục chỉ cho những cõi sống rất khổ cực, không thể đem so nổi khổ cực của thế giới con người. Sách Phật nói tới những địa ngục khác nhau, như địa ngục nóng địa ngục lạnh, địa ngục Vô gián là địa ngục cực khổ nhất, cực khổ không xen hở nên gọi là Vô gián.

Sách Phật nói tới luân hồi trong sáu đường, tức là luân hồi trong ba cõi thiện và trong ba cõi ác. Thực ra, chúng sanh ở hai cõi trời Sắc giới và Vô sắc giới cũng không thoát khỏi cảnh luân hồi, tuy rằng thọ mạng của họ có thể kéo dài hàng vạn, hàng chục vạn năm.

Qua phác họa nói trên về các cõi sống khác nhau theo Phật giáo, thì không có cõi nào là cõi

của người chết cả. Vì vậy mà ngay từ đầu bài, tôi đã nói, trong đạo Phật không có khái niệm cõi âm hay âm phủ. Chết là cái tạm thời, sự sống là vĩnh hằng và thể hiện qua những dạng sống khác nhau, trong các cõi sống khác nhau, từ thấp tới cao. Người Phật tử hiểu đạo không lo âu về sự chết, vì đã có sống, có sanh ra, thì có chết. Người Phật tử có trí và hiểu đạo chỉ quan tâm khiến cho mỗi đời sống là một bước tiến trên con đường tiến bộ tâm linh không ngừng, dẫn tới sự giải thoát và giác ngộ tối hậu, là cảnh giới bất tử của bậc Thánh. Để kết thúc mục này, cho phép tôi dẫn chứng hai bài thơ Thiền của Thiền sư Tri Bát, Thiền sư Từ Đạo Hạnh. Cả hai vị này đều sống dưới đời nhà Lý.

Bài thơ của Tri Bát đọc như sau:

Hữu tử tất hữu sinh,
Hữu sinh tất hữu tử
Tử vì thế sở bị,
Sinh vì thế sở hỷ
Bỉ hỷ lưỡng vô cùng,
Hỗ nhiên thành bỉ thử.

Ư chú sinh tử bất quan hoài.

Dịch nghĩa:

Có chết thì mới có sanh (trở lại)
Có sanh ra thì có chết.
Chết thì người đời buồn,
Sanh thì người đời vui

Buồn vui là hai cái lập đi lập lại vô cùng tận,
Vì đối đãi nhau cho nên thành ra cái nợ đối với cái kia.

(Cho nên) đối với sanh tử, sống chết không có lo âu gì...)

Còn bài thơ của Từ đạo Hạnh đọc như sau:

"Thu lai bất báo nhận lai quy,
Lãnh tiểu nhân gian động phát bị,
Vị báo môn nhân hưu luyện trước.
Cổ sư kỷ đồ tác kim sư".

– Dịch ý:

Mùa thu về không báo thì chim nhận cũng bay về,

Cười nhạt người đời hay bị thương
Nay ta bảo cho học trò đừng có thương tiếc (ta).
Ngày xưa ta đã từng làm sư, và đã nhiều đời ta lại làm sư.

Ý tứ của bài thơ của Từ đạo Hạnh là con người, lúc thọ mạng hết thì chết, cũng như mùa thu về thì chim nhận cũng bay về. Ta cười nhạt người đời cứ thấy chết là bị thương. Nay ta bảo học trò ta chớ có lưu luyến ta nữa. Ngày xưa ta đã từng làm sư, và đã nhiều lần ta lại làm sư.

Hai bài thơ Thiền của hai Thiền sư đời Lý phản ánh tâm lý bình thản, siêu thoát của những Phật tử thâm hiểu đạo lý sống chết củ Phật giáo. Chết đối với họ không phải là về nơi yên nghỉ cuối cùng, mà là chuẩn bị tiến vào một cuộc sống mới, được họ chuẩn bị một cách có ý thức, bằng cả một cuộc đời, bằng từng giây phút của cuộc đời họ, bằng từng ý nghĩ, lời nói và việc làm của họ thiện lành, trong sáng.

Ở đây, người Phật tử có trí và hiểu đạo có hai sự chuẩn bị. Một là sự chuẩn bị lâu dài cho đời sống tiếp sau. Hai là chuẩn bị cho cái chết sẽ đến, mà họ muốn là nhẹ nhàng êm ả như lá thu rụng.

Cả hai sự chuẩn bị trên đều quan trọng, ảnh hưởng lẫn nhau. Một người cả đời làm điều lành, nói lời tốt, có tâm tư và ý nghĩ trong sáng thì khi lâm chung, thường giữ được sự tỉnh táo và ra đi một cách êm đẹp, sạch sẽ.

Trong vòng một tuần trước khi chết, họ thường biết là họ sắp chết, cho nên họ có thời giờ và điều kiện dọn dẹp lại mọi người trong gia đình. Họ thường xuyên nghĩ lại, nhớ lại những điều thiện họ đã làm trong đời, họ thường nằm mơ thấy những cảnh đẹp cho nên nơi tâm họ luôn an vui thoải mái. Đó là những điềm báo trước một đời sống kiếp sau rất tốt đẹp, có thể là ở cõi người hay là ở các cõi trời.

Sách Phật kể lại có những người chết mà trong nhà có hương thơm phảng phất, có ánh sáng lạ, thậm chí có cả tiếng nhạc du dương. Đây không những là điềm lành mà là điềm rất

lành. Vua Trần nhân Tông sau khi thoái vị, xuất gia làm Tăng, trở thành vị Tổ sáng lập ra dòng Thiền Trúc Lâm, cũng gọi là dòng thiền Yên Tử. Ông biết trước nhiều tháng ngày giờ ông qua đời, cho nên đã sắp đặt đầu đây chuyện người kế vị ông làm Tổ thứ hai của dòng Thiền Trúc Lâm, tức là Tổ Pháp Loa; lại có thời giờ đến vĩnh biệt bà chị, trước khi cùng với hai Tăng sĩ đi đầu ông, leo lên ngôi chùa cao trên núi Yên Tử, ngồi nhập định mà qua đời.

Quyển "Thiền Uyển tập anh" là quyển sách sử xưa nhất chép tiểu sử các cao tăng Việt Nam có ghi chép chuyện một số nhà sư Việt Nam đã ngồi nhập định như vậy mà ung dung qua đời. Ở chùa Đậu, cách Hà nội khoảng 15km về phía huyện Thường Tín, còn có tượng hai vị sư đã chết trong tư thế ngồi như vậy. Học trò của hai vị đã dùng sơn đen phủ lên nhục thân của hai ông.

Cách đây vài năm, các giáo sư, bác sĩ ở bệnh viện Bạch Mai (Hà Nội) đã khám nghiệm hai bức tượng "nhục thân" và xác quyết đó không phải là tượng bình thường mà là hai xác chết, phủ lên trên một lớp sơn đen dày.

Nói tóm lại, chết không phải hết tất cả, chết là bắt đầu một cuộc sống mới; tốt đẹp hay là không tốt đẹp, là tùy theo nghiệp được tạo ra trong đời sống này. Cuộc sống thiện lành sẽ đem đến một cái chết êm ả, bình tĩnh và một cuộc sống đời sau cũng tốt đẹp hạnh phúc.

3. Cõi trung âm hay trung hữu theo Phật giáo có phải là cõi âm hay không?

Theo đạo Phật, một số người không phải là tất cả, sau khi chết có thể trải qua một cuộc sống trung gian gọi là trung hữu hay trung âm, trước khi tái sanh vào một cõi sống mới, với một thân phận mới.

Tôi nói một số chứ không phải tất cả mọi người là vì có những người chết thì lập tức tái sanh ngay hay là hoá sanh ngay qua một cuộc sống khác, với một thân phận khác. Hai loại ví

dụ thường được sách Phật dẫn chứng nhất là những người sống cực ác, thì khi chết lập tức hoá sanh xuống địa ngục, cõi quỷ đói hay là súc sanh. Hay là những người trong đời sống rất thiện lành, khi chết cũng hoá sanh lên các cõi trời. Chỉ có những người sống cuộc đời thiện ác xen lẫn, thì thường chết rồi không tái sanh ngay mà trải qua một cuộc sống trung gian, tạm thời, được tin là nhiều nhất cũng không quá 7 tuần, tức 49 ngày. Người chết, trút bỏ cái thân làm bằng loại vật chất thô nặng, mang một cái thân khác, làm bằng loại vật chất tế nhị, với những giác quan đầy đủ như giác quan của người sống, nhưng cũng tạo bằng loại vật tế nhị (mà sách Phật gọi là tinh sắc hay sắc thanh tịnh), do đó mà giác quan của thân trung hữu hay trung âm tinh tế và nhạy bén hơn giác quan của người sống rất nhiều. Họ thấy chúng ta được, nhưng chúng ta không thấy họ được. Họ có thể đi bình thường hay là có thể bay tùy ý. Thân trung âm có thể bay qua hay đi qua các vật cản, không bị trở ngại. Do đó mà khi cha mẹ tương lai của thân trung âm giao hợp, nếu đủ nhân duyên tương xứng, thì thân trung âm đến nơi trong nháy mắt và chui vào bụng mẹ, kết thành bào thai một cách dễ dàng. Mặc dù họ thấy, nghe chúng ta, nhưng họ không thể giao tiếp với chúng ta như người sống với người sống được. Họ có cảm giác bất lực rất là bức xúc, khi họ muốn tiếp xúc với những người sống, thường là bà con thân thiết với họ. Cảm giác bất lực đó đi đôi với những quyền năng đặc biệt, mà họ có được nhờ cái thân thể tạo bằng loại vật chất đặc biệt tế nhị của họ. Họ nghĩ đến chỗ nào thì họ có thể đến chỗ ấy trong nháy mắt. Bay lượn, đi hay là bay qua vật cản, thấy nghe được ở tầm xa v.v...cũng là quyền năng thần thông, nhưng quyền năng này không phải được thành tựu do tu tập thiền định, mà là do nghiệp, do mang thân trung âm, làm bằng loại vật chất tế nhị, cho nên bộ luận Câu Xá của Hữu Bộ gọi là nghiệp thông, nghĩa là quyền năng thần thông do nghiệp mà có.

Vì thân trung âm còn lưu luyến gia đình cũ, với bà con, thân thuộc bạn bè cho nên họ hay quanh quẩn nơi nhà ở cũ, và nuôi dưỡng thân

và một cuộc sống đời sau cũng tốt đẹp hạnh phúc.

3. Cõi trung âm hay trung hữu theo Phật giáo có phải là cõi âm hay không?

Theo đạo Phật, một số người không phải là tất cả, sau khi chết có thể trải qua một cuộc sống trung gian gọi là trung hữu hay trung âm, trước khi tái sinh vào một cõi sống mới, với một thân phận mới.

Tôi nói một số chứ không phải tất cả mọi người là vì có những người chết thì lập tức tái sinh ngay hay là hoá sanh ngay qua một cuộc sống khác, với một thân phận khác. Hai loại ví dụ thường được sách Phật dẫn chứng nhất là những người sống cực ác, thì khi chết lập tức hoá sanh xuống địa ngục, cõi quỷ đói hay là súc sanh. Hay là những người trong đời sống rất thiện lành, khi chết cũng hoá sanh lên các cõi trời. Chỉ có những người sống cuộc đời thiện ác xen lẫn, thì thường chết rồi không tái sinh ngay mà trải qua một cuộc sống trung gian, tạm thời, được tin là nhiều nhất cũng không quá 7 tuần, tức 49 ngày. Người chết, trút bỏ cái thân làm bằng loại vật chất thô nặng, mang một cái thân khác, làm bằng loại vật chất tế nhị, với những giác quan đầy đủ như giác quan của người sống, nhưng cũng tạo bằng loại vật tế nhị (mà sách Phật gọi là tịnh sắc hay sắc thanh tịnh), do đó mà giác quan của thân trung hữu hay trung âm tinh tế và nhạy bén hơn giác quan của người sống rất nhiều. Họ thấy chúng ta được, nhưng chúng ta không thấy họ được. Họ có thể đi bình thường hay là có thể bay tùy ý. Thân trung âm có thể bay qua hay đi qua các vật cản, không bị trở ngại. Do đó mà khi cha mẹ tương lai của thân trung âm giao hợp, nếu đủ nhân duyên tương xứng, thì thân trung âm đến nơi trong nháy mắt và chui vào bụng mẹ, kết thành bào thai một cách dễ dàng. Mặc dù họ thấy, nghe chúng ta, nhưng họ không thể giao tiếp với chúng ta như người sống với người sống được. Họ có cảm giác bất lực rất là bức xúc, khi họ muốn tiếp xúc với những người sống, thường là bà con thân thiết với họ. Cảm giác bất lực đó đi

đôi với những quyền năng đặc biệt, mà họ có được nhờ cái thân thể tạo bằng loại vật chất đặc biệt tế nhị của họ. Họ nghĩ đến chỗ nào thì họ có thể đến chỗ ấy trong nháy mắt. Bay lượn, đi hay là bay qua vật cản, thấy nghe được ở tầm xa v.v...cũng là quyền năng thần thông, nhưng quyền năng này không phải được thành tựu do tu tập thiền định, mà là do nghiệp, do mang thân trung âm, làm bằng loại vật chất tế nhị, cho nên bộ luận Câu Xá của Hữu Bộ gọi là nghiệp thông, nghĩa là quyền năng thần thông do nghiệp mà có.

Vì thân trung âm còn lưu luyến gia đình cũ, với bà con, thân thuộc bạn bè cho nên họ hay quanh quẩn nơi nhà ở cũ, và nuôi dưỡng thân bằng mùi, mà sách Phật gọi là hương. Nghĩa là thân trung âm không phải ăn những thức ăn bày trên bàn thờ, mà chỉ ăn cái mùi của những thức ăn đó mà thôi.

Tôi nghĩ rằng, cõi âm mà chúng ta nói như là cõi của người chết chính là cõi trung hữu hay trung âm của Phật giáo. Cần nói thêm rằng, xung quanh vấn đề thân trung âm đã từng có tranh luận trong giới Phật học, ngay từ trước tây lịch, trong thời gian mà lịch sử Phật giáo Ấn Độ gọi là Phật giáo bộ phái. Khoảng 100 năm sau khi Phật nhập niết bàn, thì Giáo hội Tăng già Ấn Độ không còn là một tổ chức thống nhất nữa. Lúc đầu, tách ra làm hai bộ phái lớn là Thượng tọa bộ (Theravada), chủ yếu gồm những Tăng sĩ lớn tuổi, là chức sắc trong Giáo hội cho nên bộ phái này mang cái tên "bộ phái của Trưởng lão", tức Thượng tọa bộ.

Bộ phái thứ hai gọi là Đại chúng bộ, tên chữ Sanskrit là Mahasanghanikas, bao gồm số đông Tăng sĩ trẻ, cấp tiến. Sau đó, từ hai bộ phái lớn trên, dần dần tách ra nhiều bộ phái khác, cuối cùng con số lên đến 18 bộ phái, cộng với hai bộ phái gốc, thành ra có đến 20 bộ phái. Nói chung, Thượng tọa bộ có tính bảo thủ hơn, nặng về bảo tồn giáo lý nguyên thủy của đạo, đứng

và một cuộc sống đời sau cũng tốt đẹp hạnh phúc.

3. Cõi trung âm hay trung hữu theo Phật giáo có phải là cõi âm hay không?

Theo đạo Phật, một số người không phải là tất cả, sau khi chết có thể trải qua một cuộc sống trung gian gọi là trung hữu hay trung âm, trước khi tái sinh vào một cõi sống mới, với một thân phận mới.

Tôi nói một số chứ không phải tất cả mọi người là vì có những người chết thì lập tức tái sinh ngay hay là hoá sanh ngay qua một cuộc sống khác, với một thân phận khác. Hai loại ví dụ thường được sách Phật dẫn chứng nhất là những người sống cực ác, thì khi chết lập tức hóa sanh xuống địa ngục, cõi quỷ đói hay là súc sanh. Hay là những người trong đời sống rất thiện lành, khi chết cũng hoá sanh lên các cõi trời. Chỉ có những người sống cuộc đời thiện ác xen lẫn, thì thường chết rồi không tái sinh ngay mà trải qua một cuộc sống trung gian, tạm thời, được tin là nhiều nhất cũng không quá 7 tuần, tức 49 ngày. Người chết, trút bỏ cái thân làm bằng loại vật chất thô nặng, mang một cái thân khác, làm bằng loại vật chất tế nhị, với những giác quan đầy đủ như giác quan của người sống, nhưng cũng tạo bằng loại vật tế nhị (mà sách Phật gọi là tịnh sắc hay sắc thanh tịnh), do đó mà giác quan của thân trung hữu hay trung âm tinh tế và nhạy bén hơn giác quan của người sống rất nhiều. Họ thấy chúng ta được, nhưng chúng ta không thấy họ được. Họ có thể đi bình thường hay là có thể bay tùy ý. Thân trung âm có thể bay qua hay đi qua các vật cản, không bị trở ngại. Do đó mà khi cha mẹ tương lai của thân trung âm giao hợp, nếu đủ nhân duyên tương xứng, thì thân trung âm đến nơi trong nháy mắt và chui vào bụng mẹ, kết thành bào thai một cách dễ dàng. Mặc dù họ thấy, nghe chúng ta, nhưng họ không thể giao tiếp với chúng ta như người sống với người sống được. Họ có cảm giác bất lực rất là bức xúc, khi họ muốn tiếp xúc với những người sống, thường là bà con thân thiết với họ. Cảm giác bất lực đó đi

đôi với những quyền năng đặc biệt, mà họ có được nhờ cái thân thể tạo bằng loại vật chất đặc biệt tế nhị của họ. Họ nghĩ đến chỗ nào thì họ có thể đến chỗ ấy trong nháy mắt. Bay lượn, đi hay là bay qua vật cản, thấy nghe được ở tầm xa v.v...cũng là quyền năng thần thông, nhưng quyền năng này không phải được thành tựu do tu tập thiền định, mà là do nghiệp, do mang thân trung âm, làm bằng loại vật chất tế nhị, cho nên bộ luận Câu Xá của Hữu Bộ gọi là nghiệp thông, nghĩa là quyền năng thần thông do nghiệp mà có.

Vì thân trung âm còn lưu luyến gia đình cũ, với bà con, thân thuộc bạn bè cho nên họ hay quanh quẩn nơi nhà ở cũ, và nuôi dưỡng thân bằng mùi, mà sách Phật gọi là hương. Nghĩa là thân trung âm không phải ăn những thức ăn bày trên bàn thờ, mà chỉ ăn cái mùi của những thức ăn đó mà thôi.

Tôi nghĩ rằng, cõi âm mà chúng ta nói như là cõi của người chết chính là cõi trung hữu hay trung âm của Phật giáo. Cần nói thêm rằng, xung quanh vấn đề thân trung âm đã từng có tranh luận trong giới Phật học, ngay từ trước tây lịch, trong thời gian mà lịch sử Phật giáo Ấn Độ gọi là Phật giáo bộ phái. Khoảng 100 năm sau khi Phật nhập niết bàn, thì Giáo hội Tăng già Ấn Độ không còn là một tổ chức thống nhất nữa. Lúc đầu, tách ra làm hai bộ phái lớn là Thượng tọa bộ (Theravada), chủ yếu gồm những Tăng sĩ lớn tuổi, là chức sắc trong Giáo hội cho nên bộ phái này mang cái tên "bộ phái của Trưởng lão", tức Thượng tọa bộ.

Bộ phái thứ hai gọi là Đại chúng bộ, tên chữ Sanskrit là Mahasanghanikas, bao gồm số đông Tăng sĩ trẻ, cấp tiên. Sau đó, từ hai bộ phái lớn trên, dần dần tách ra nhiều bộ phái khác, cuối cùng con số lên đến 18 bộ phái, cộng với hai bộ phái gốc, thành ra có đến 20 bộ phái. Nói chung, Thượng tọa bộ có tính bảo thủ hơn, nặng về bảo tồn giáo lý nguyên thủy của đạo, đúng như thời Phật còn tại thế. Còn Đại chúng bộ thì có tư tưởng cấp tiến hơn, chủ trương phát triển giáo lý nguyên thủy theo yêu cầu của thời

gian và không gian. Các bộ phái tranh luận với nhau về hàng loạt vấn đề, trong đó có vấn đề trung âm thân. Thí dụ, Thượng tọa Bộ cho rằng, người chết lập tức tái sanh ngay, cũng như ngọn đèn này tắt chập sáng ngọn đèn khác lại cháy ngay. Đó là quan điểm của Thượng tọa bộ, thấy rõ trong bộ luận cơ bản và danh tiếng "Thanh tịnh đạo luận" (Visudhimagga). Nhưng trái lại, bộ phái rất có thể lực, tách khỏi Thượng tọa bộ, tức là Nhất Thiết Hữu Bộ (Sarvastivada), thì khẳng định là có thân trung âm, trong bộ luận nổi tiếng "câu xá", mà tác giả là vị luận sư Đại thừa xuất sắc Vasubandhu (Thế thân). Những mô tả về thân trung âm được Vasubandhu ghi khá cụ thể trong bộ luận Câu xá (phẩm về nghiệp).

Gần đây, ở Mỹ có bộ phim mang đầu đề "The ghost" (con ma), thực ra là một bộ phim về thân trung âm. Người bị chết, sau khi thành thân trung âm, cứ ngỡ là mình vẫn còn sống, nhưng cảm thấy hoàn toàn bất lực không thể giao tiếp, nói chuyện được với người yêu cũ của mình, cũng như với các bà con, bạn bè thân thuộc, mà mình vẫn gặp hàng ngày như khi mình vẫn còn sống vậy. Tuy vẫn thấy, vẫn gặp người quen, người yêu cũ, bạn bè, nhưng không tài nào giao tiếp hay nói chuyện với họ được.

Nói tóm lại, thân trung âm dù tồn tại tạm thời trong khi chờ đợi tái sanh, cũng chỉ là một dạng sống như muôn vạn dạng sống khác; cho nên, chụp cho nó cái tên là "con ma" như cuốn phim Mỹ là không thích đáng. Chúng ta chờ đợi khoa học phát minh ra các phương pháp và công cụ để chúng ta có thể giao tiếp với các thân trung âm, và chắc chắn là lúc ấy, nhiều vụ án hình sự được phanh phui dễ dàng.

– KẾT LUẬN:

Trong khi chờ đợi khoa học phát minh ra được công cụ và phương pháp giao tiếp với các thân trung âm trong cõi trung hữu, thì mọi thông tin về sự giao tiếp giữa con người sống với thân trung âm chỉ có thể là những sự kiện rất cá biệt,

hiếm có, có thể do những điều kiện như sau:

1. Bản thân người đương sự đã tu tập thiền định đến trình độ đạt được một số quyền năng thần thông, trong đó có thiên nhãn thông và thiên nhĩ thông, tạm dịch là mắt loài trời và tai loài trời. Có độc giả đã ví con mắt thịt của loài người như mắt một người ngồi trong nhà, xung quanh là bốn bức tường kín mít, chỉ trừ một lỗ nhỏ để cho con người nhìn qua đó. Và mắt loài trời đã được tác giả ví như mắt một người ngồi trên một tầng đá ở bờ biển, có thể nhìn xa tận chân trời góc biển (xem "The five eyes" (năm con mắt), T.Shen). Nhưng cuộc sống hiện đại rộn rịp hiện nay, đạt tới trình độ thiền định như vậy không phải là chuyện dễ. Và chẳng, nếu có người tu định đạt tới trình độ như vậy, thì họ lại không nói ra.

2. Có nhân duyên tiền kiếp đặc biệt khiến cho có sự giao cảm giữa người sống ở cõi người với những người đã chết, nhưng hiện đang sống ở một cõi sống khác, cao cấp hơn cõi người. Vì là thuộc một cõi sống cao cấp hơn, có quyền năng hơn chúng ta rất nhiều, cho nên họ có thể đến với chúng ta nhưng chúng ta không thể đến với họ được. Họ có thể bày cho chúng ta cách thức làm như thế nào để họ giao tiếp với chúng ta. Nhưng đây là những trường hợp rất đặc biệt, giữa hai bên phải có những ân tình sâu sắc.

Tôi không thể tin là có một cõi sống đặc biệt dành riêng cho những người đã chết. Nghĩa là có các cõi sống khác nhau, nhưng không có một cõi nào của người đã chết cả. Không thể có cõi sống dành cho những người chết, đó là một mâu thuẫn ngay trong bản thân từ ngữ, một chuyện tưởng tượng, hoang đường. Đạo Phật công nhận có cõi sống trung âm, nhưng đó là một cõi sống tạm thời, trung gian. Thân trung âm cũng là một loại thân vật chất, tuy rằng đó là loại vật chất đặc biệt mà con mắt thịt của cõi người không thể thấy được. Nhưng đã là thân vật chất thì không thể tồn tại lâu được, nó cũng phải biến đổi và hoại diệt. (Vui lòng xem tiếp trang 24)